

LỜI NÓI ĐẦU

Hệ thống Ngân hàng thương mại nước ta đang trong quá trình đổi mới để bắt kịp với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước. Ngân hàng đã thực sự là ngành tiên phong trong quá trình đổi mới cơ chế kinh tế. Đặc biệt trong những năm qua, hoạt động ngân hàng nước ta đã góp phần tích cực huy động vốn, mở rộng vốn đầu tư cho lĩnh vực sản xuất phát triển, tạo điều kiện thu hút vốn nước ngoài để tăng trưởng kinh tế trong nước. Ngành ngân hàng đã xứng đáng là công cụ đắc lực hỗ trợ cho nhà nước trong việc kiềm chế, đẩy lùi lạm phát, ổn định giá cả.

Song song với quá trình đó, vấn đề rủi ro tín dụng cũng đang diễn ra hết sức phức tạp, gây ra những tác động to lớn không thể lường hết được cho nền kinh tế. Do đó đòi hỏi phải có sự đầu tư thích đáng trong việc nghiên cứu tìm ra những giải pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế mức tối đa những rủi ro có thể xảy ra. Hiện nay, các ngân hàng thương mại Việt Nam đang tích cực xây dựng chính sách, chiến lược và đề ra những biện pháp thực hiện để hạn chế rủi ro tín dụng trước những quy định và yêu cầu gắt gao của Chính phủ, của Ngân hàng Nhà nước. Vì mục tiêu an toàn và phát triển bền vững, ngân hàng TMCP Đông Nam Á cũng đã ban hành nhiều quy định để hạn chế rủi ro tín dụng. Trong đó, chính sách mang tầm chiến lược, định hướng lớn nhất là việc ban hành và đưa vào áp dụng quy trình tín dụng mới với mục tiêu lớn nhất là hạn chế mức tối đa những rủi ro trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục vì vậy đề tài: “Thực trạng và giải pháp ngăn ngừa rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng được em lựa chọn nghiên cứu nhằm mục đích phân tích, đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng tại chi nhánh, đồng thời đề xuất những giải pháp khắc phục hạn chế.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn có kết cấu gồm 3 chương:

Chương I: Rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

Chương II:Thực trạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng.

Chương III:Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng.

CHƯƠNG I: RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Tổng quan về tín dụng ngân hàng:

Tín dụng là quan hệ vay mượn dựa trên nguyên tắc hoàn trả. Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ từ người sở hữu sang người sử dụng, sau một thời gian nhất định người sử dụng hoàn trả lại cho người sở hữu một lượng lớn hơn khi đến hạn thanh toán.

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm: Tín dụng ngân hàng được hiểu là quan hệ vay mượn lẫn nhau theo nguyên tắc hoàn trả cả gốc và lãi sau một thời gian nhất định, giữa một bên là ngân hàng thương mại và một bên là các cá nhân, các tổ chức khác.

Tín dụng có ba đặc điểm cơ bản:

Có sự chuyển giao quyền sử dụng một lượng giá trị từ người này sang người khác;

Sự chuyển giao này mang tính chất tạm thời;

Khi hoàn lại lượng giá trị đã chuyển giao cho người sở hữu phải kèm theo một lượng giá trị dôi thêm gọi là lợi tức.

1.1.2. Phân loại:

Tín dụng là loại tài sản chiếm tỷ trọng lớn nhất ở phần lớn các ngân hàng thương mại, phản ánh hoạt động đặc trưng của ngân hàng. Loại tài sản này được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau.

Tín dụng ngắn hạn, trung hạn, dài hạn:

Phân chia theo thời gian có ý nghĩa quan trọng đối với ngân hàng vì thời gian liên quan mật thiết đến tính an toàn và sinh lợi của tín dụng cũng như khả năng hoàn trả của khách hàng. Theo thời gian tín dụng được phân thành:

❖ Tín dụng ngắn hạn: Từ 12 tháng trở xuống tài trợ cho tài sản lưu động;

❖ Tín dụng trung hạn: Từ trên 1 năm đến 5 năm tài trợ cho các tài sản cố định như phương tiện vận tải, một số cây trồng vật nuôi, trang thiết bị chống hao mòn;

❖ Tín dụng dài hạn: Trên 5 năm tài trợ cho công trình xây dựng như nhà, sân bay, cầu, đường, máy móc thiết bị có giá trị lớn, thường có thời gian sử dụng lâu.

Việc xác định thời hạn trên cũng chỉ có tính chất tương đối vì nhiều khoản cho vay không xác định trước được chính xác thời hạn. Phân chia tín dụng theo thời gian có ý nghĩa quan trọng đối với ngân hàng vì thời gian liên quan mật thiết đến tính an toàn và sinh lợi của tài sản.

Tỷ trọng tín dụng ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại thường cao hơn tín dụng trung và dài hạn: các ngân hàng chủ yếu tài trợ cho tài sản lưu động của khách hàng. Tín dụng trung và dài hạn thường có tỷ trọng thấp hơn do rủi ro cao hơn, nguồn vốn đắt và khan hiếm hơn. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ này như kì hạn và tính ổn định của nguồn vốn, khả năng quản lí thanh khoản của ngân hàng, khả năng dự báo và dự phòng rủi ro trong trung và dài hạn...

Theo hình thức tài trợ tín dụng được chia thành cho vay, bảo lãnh, cho thuê..

❖ Cho vay là việc ngân hàng đưa tiền cho khách hàng với cam kết khách hàng phải hoàn trả cả gốc và lãi trong khoảng thời gian xác định. Cho vay là tài sản lớn nhất trong khoản mục tín dụng. Cho vay thường được định lượng theo 2 chỉ tiêu: Doanh số cho vay trong kì và dư nợ cuối kì. Doanh số cho vay trong kì là tổng số tiền mà ngân hàng đã cho vay ra trong kì. Dư nợ cuối kì là số tiền mà ngân hàng hiện đang còn cho vay vào thời điểm cuối kỳ. Khi lập các báo cáo tài chính(thời điểm), cho vay dưới hình thức dư nợ. Một số ngân hàng thường ghi giảm dư nợ phân trích lập dự phòng tổn thất hoặc lãi được nhận trước.

❖ Chiết khấu thương phiếu là việc ngân hàng ứng trước tiền cho khách hàng tương ứng với giá trị của thương phiếu trừ đi phần thu nhập của ngân hàng để sở hữu một số thương phiếu chưa đến hạn (hoặc một giấy nợ)

❖ Cho thuê là việc ngân hàng bỏ tiền mua tài sản để cho khách hàng thuê theo những thoả thuận nhất định. Sau thời gian nhất định, khách hàng phải trả cả gốc lẫn lãi cho ngân hàng. Cho thuê tài sản trung và dài hạn(Leasing) được ghi vào khoản mục tài sản theo giá trị tài sản cho thuê trừ đi phần tiền thuê ngân hàng đã thu được (dư nợ cho thuê)

❖ Bảo lãnh là việc ngân hàng cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính hộ khách hàng của mình. Mặc dù không phải xuất tiền ra, song ngân hàng đã cho khách hàng sử dụng uy tín của mình để thu lợi.

Tín dụng được chia theo đảm bảo :

Không có đảm bảo, có đảm bảo bằng tài sản thế chấp, cầm cố. Về nguyên tắc, mọi khoản tín dụng của ngân hàng đều có đảm bảo. Tuy nhiên, ngân hàng chỉ ghi vào hợp đồng tín dụng loại đảm bảo mà ngân hàng có thể bán đi để thu nợ nếu khách hàng không trả nợ. Cam kết đảm bảo là cam kết của người nhận tín dụng về việc dùng tài sản mà mình đang sở hữu hoặc sử dụng hoặc khả năng trả nợ của người thứ ba để trả nợ cho ngân hàng.

❖ Tín dụng không cần tài sản đảm bảo có thể được cấp cho các khách hàng có uy tín thường là khách hàng làm ăn thường xuyên có lãi, tình hình tài chính vững mạnh, ít xảy ra tình trạng nợ nần dây dưa, hoặc các món vay tương đối nhỏ so với vốn của người vay. Các khoản cho vay theo chỉ thị của Chính phủ mà Chính phủ yêu cầu, không cần tài sản đảm bảo. Các khoản cho vay đối với các tổ chức tài chính lớn, các công ty lớn, hoặc những khoản cho vay trong thời gian ngắn mà ngân hàng có khả năng giám sát việc bán hàng..., cũng có thể không cần tài sản đảm bảo.

❖ Tín dụng dựa trên cam kết đảm bảo yêu cầu ngân hàng và khách hàng phải kí hợp đồng đảm bảo.

Tín dụng phân loại theo rủi ro:

Tín dụng bao gồm các khoản có độ an toàn cao, khá, trung bình và thấp. Để phân loại theo tiêu thức này, ngân hàng cần nghiên cứu các mức độ, các căn cứ để chia loại rủi ro. Một số ngân hàng lớn chia tới 10 thang bậc rủi ro tín dụng, tức là xếp loại tín dụng theo các dấu hiệu rủi ro từ thấp đến cao. Cách phân loại này giúp ngân hàng thường xuyên đánh giá lại khoản mục tín dụng, dự trữ quỹ cho các khoản tín dụng rủi ro cao, đánh giá chất lượng tín dụng.

- ❖ Tín dụng lành mạnh: các khoản tín dụng có khả năng thu hồi
- ❖ Tín dụng có vấn đề: Các khoản tín dụng có dấu hiệu không lành mạnh như khách hàng chậm tiêu thụ, tiến độ thực hiện kế hoạch bị chậm, khách hàng gặp nhiều thiên tai, khách hàng trì hoãn nộp báo cáo tài chính...
- ❖ Nợ quá hạn có khả năng thu hồi: Các khoản nợ đã quá hạn với thời hạn ngắn và khách hàng có kế hoạch khắc phục tốt, tài sản đảm bảo có giá trị lớn...
- ❖ Nợ quá hạn khó đòi: Nợ quá hạn đã lâu, khả năng trả nợ rất kém, tài sản thế chấp nhỏ hoặc bị giảm giá, khách hàng chây ì...

Phân loại khác:

- ❖ Theo ngành kinh tế: công, nông nghiệp...
- ❖ Theo đối tượng tín dụng: Tài sản lưu động, tài sản cố định
- ❖ Theo mục đích: Sản xuất, tiêu dùng...

1.1.3.Vai trò của tín dụng ngân hàng:

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay, tín dụng có các vai trò sau:

- Thứ nhất: Đáp ứng nhu cầu vốn để duy trì quá trình sản xuất được liên tục đồng thời góp phần đầu tư phát triển kinh tế.

Việc phân phối vốn tín dụng đã góp phần điều hoà vốn trong toàn bộ nền kinh tế, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất được liên tục. Tín dụng còn là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư. Nó là động lực kích thích tiết kiệm đồng thời là phương tiện đáp ứng nhu cầu về vốn cho đầu tư phát triển.

Trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá, tín dụng là một trong những nguồn vốn hình thành vốn lưu động và vốn cố định của doanh nghiệp, vì vậy tín dụng đã góp phần động viên vật tư hàng hoá đi vào sản xuất, thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tái sản xuất xã hội.

- Thứ hai: Thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất.

Hoạt động của ngân hàng là tập trung vốn tiền tệ tạm thời chưa sử dụng, trên cơ sở đó cho vay các đơn vị kinh tế. Mặt khác quá trình đầu tư tín dụng được thực hiện một cách tập trung, chủ yếu là cho các doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả.

- Thứ ba: Tín dụng là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành kinh tế mũi nhọn.

Trong thời gian tập trung phát triển nông nghiệp và ưu tiên cho xuất khẩu... Nhà Nước đã tập trung tín dụng để tài trợ phát triển các ngành đó, từ đó tạo điều kiện phát triển các ngành khác.

- Thứ tư: Góp phần tác động đến việc tăng cường chế độ hạch toán kinh tế của các doanh nghiệp.

Đặc trưng cơ bản của vốn tín dụng là sự vận động trên cơ sở hoàn trả và có lợi tức, nhờ vậy mà hoạt động của tín dụng đã kích thích sử dụng vốn có hiệu quả. Bằng cách tác động như vậy, đòi hỏi các doanh nghiệp khi sử dụng vốn tín dụng phải quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí sản xuất, tăng vòng quay của vốn, tạo điều kiện nâng cao doanh lợi của doanh nghiệp.

- Thứ năm: Tạo điều kiện để phát triển các quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Trong điều kiện kinh tế “ mở”, tín dụng đã trở thành một trong những phương tiện nối liền các nền kinh tế các nước với nhau.

1.2.Rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM:

Rủi ro trong hoạt động ngân hàng: Cũng như bất kì ngành kinh doanh nào khác, ngân hàng có thể gặp rủi ro và có thể bị mất vốn. Hơn nữa, ngân hàng là một ngành kinh tế nhạy cảm, hoạt động của ngân hàng với bản chất của nó, chịu ảnh hưởng của rất nhiều loại rủi ro. Bản thân người quản lý ngân hàng và người lập chính sách cần biết và hiểu những rủi ro này để tìm mọi cách hạn chế những đồ vỡ dễ gây thiệt hại, trước hết là đến ngân hàng đó và sau đó là toàn bộ nền kinh tế. Trên thế giới, người ta đã phân ra nhiều loại rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

1.2.1. Rủi ro tín dụng

Hoạt động cơ bản của một ngân hàng là huy động vốn và cho vay, với mục đích nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, hoạt động cho vay luôn tiềm ẩn rủi ro., khiến cho ngân hàng không thu hồi được nợ gốc và lãi khi đến hạn. Có thể nói rủi ro tín dụng là rủi ro cơ bản và chủ yếu của một ngân hàng thương mại.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra những tổn thất mà ngân hàng phải chịu do khách hàng vay không trả đúng hạn, không trả, hoặc không trả đầy đủ vốn và lãi. Khi thực hiện một hoạt động cho vay cụ thể, ngân hàng không dự kiến là khoản cho vay đó sẽ bị tổn thất. Tuy nhiên những khoản cho vay đó luôn hàm chứa rủi ro. Rủi ro tín dụng được xem là rủi ro lớn nhất trong các loại rủi ro mà ngân hàng gặp phải, nó thường xuyên xảy ra và gây nên hậu quả nặng nề nhất. Rủi ro tín dụng ngân hàng gắn liền với rủi ro của khách hàng vay vốn. Tuy vậy thực tế cho thấy rủi ro tín dụng xảy ra còn vì khách hàng cố ý không trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng, có ý đồ chiếm dụng vốn...Rủi ro tín dụng xảy ra có thể làm tê liệt khả năng thanh toán của ngân hàng, thậm chí đưa ngân hàng đến bờ vực phá sản. Chính vì vậy trong quá trình hoạt động kinh doanh Ngân hàng không được xem nhẹ vấn đề rủi ro tín dụng.

1.2.2. *Rủi ro hối đoái*

Rủi ro hối đoái là khả năng xảy ra những tổn thất mà ngân hàng phải chịu khi tỷ giá hối đoái thay đổi vượt quá thay đổi dự tính. Trong cơ chế thị trường, tỷ giá thường xuyên dao động. Sự thay đổi này cùng với trạng thái hối đoái của ngân hàng tạo ra thu nhập thặng dư hoặc thâm hụt tạm thời. Tuy nhiên có những thay đổi tỷ giá ngoài dự kiến dẫn đến tổn thất cho ngân hàng.

Để có thể phòng ngừa rủi ro hối đoái, ngân hàng phải làm cân xứng giữa tài sản có và tài sản nợ đối với mỗi loại ngoại tệ trong bảng cân đối tài sản.

Cần lưu ý rằng, cho dù giá trị tài sản có và tài sản nợ bằng ngoại tệ là cân xứng với nhau đối với từng loại ngoại tệ thì ngân hàng cũng chỉ mới loại trừ được rủi ro tỷ giá, còn rủi ro lãi suất ngoại tệ vẫn phát sinh nếu các kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ bằng ngoại tệ không cân xứng với nhau. Vì vậy, chỉ khi ngân hàng làm cho tài sản có và tài sản nợ bằng ngoại tệ cân xứng với nhau cả về số lượng và kì hạn thì mới có thể phòng ngừa được rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất ngoại tệ một cách triệt để.

Các tỷ giá và mức lãi suất giữa các quốc gia (giữa các đồng tiền) có mối tương quan không chặt chẽ với nhau, do vậy, ngân hàng có thể tận dụng đặc điểm này bằng cách đa dạng hoá cơ cấu tài sản có và tài sản nợ bằng ngoại tệ nhằm giảm rủi ro hối đoái.

1.2.3. *Rủi ro lãi suất*

Khi huy động vốn của doanh nghiệp và dân cư, ngân hàng phải trả lãi. Khi tài trợ, ngân hàng thu lãi. Lãi suất của các khoản cho vay, tiền gửi và chứng khoán thường xuyên biến động, có thể làm gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng và ngược lại gây tổn thất cho ngân hàng. Như vậy, rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập giảm do chênh lệch lãi suất giảm khi lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự

kiến gắn với thay đổi nhiều nhân tố khác như cấu trúc và kì hạn của tài sản và nguồn, qui mô và kì hạn của hợp đồng kì hạn...

Quá trình chuyển hoá tài sản là một chức năng đặc biệt cơ bản của ngân hàng. Quá trình chuyển hoá tài sản bao gồm việc mua các chứng khoán sơ cấp, tức là sử dụng vốn; và phát hành các chứng khoán sơ cấp, tức là huy động vốn. Kỳ hạn và độ thanh khoản của các chứng khoán sơ cấp trong danh mục đầu tư thuộc tài sản có thường không cân xứng với các chứng khoán thứ cấp thuộc tài sản nợ. Sự không cân xứng về kì hạn giữa tài sản có và tài sản nợ làm cho ngân hàng phải chịu rủi ro về lãi suất.

Ngoài ra khi lãi suất thị trường thay đổi ngân hàng còn có thể gặp phải rủi ro giảm giá trị tài sản. Như chúng ta đã biết, giá trị thị trường của tài sản có hay tài sản nợ là dựa trên khái niệm giá trị hiện tại của tiền tệ. Do đó, nếu lãi suất thị trường tăng lên thì mức chiết khấu giá trị tài sản cũng tăng lên, do đó giá trị hiện tại của tài sản có và tài sản nợ giảm xuống và ngược lại. Do đó, nếu kì hạn của tài sản có và tài sản nợ không cân xứng với nhau, ví dụ tài sản có có kì hạn dài hơn tài sản nợ, thì khi lãi suất thị trường tăng, giá trị của tài sản có sẽ giảm nhanh hơn và nhiều hơn so với sự giảm giá trị của tài sản nợ. Rủi ro giảm giá trị của tài sản khi lãi suất thay đổi thuộc loại rủi ro về lãi suất và có thể dẫn đến thiệt hại về tài sản của ngân hàng.

Ngân hàng có thể phòng ngừa rủi ro bằng cách làm cho các kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ cân xứng nhau. Việc làm cho các kì hạn cân xứng với nhau, một mặt, giảm được rủi ro lãi suất; mặt khác, lại làm giảm khả năng sinh lời của ngân hàng, bởi lẽ nó làm giảm các cơ hội đầu tư vào những lĩnh vực có rủi ro song khả năng sinh lời lớn.

1.2.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khả năng xảy ra tổn thất cho ngân hàng khi nhu cầu thanh khoản thực tế vượt quá khả năng thanh khoản dự kiến làm cho gia tăng

các chi phí để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc làm cho ngân hàng mất khả năng thanh toán.

Nguồn vốn để đầu tư tín dụng trong các ngân hàng thương mại chủ yếu là nguồn vốn huy động tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế quốc dân. Nhưng những người gửi tiền trong ngân hàng thường gửi theo hình thức không kỳ hạn. Chính vì thế nên họ có thể rút tiền ra bất cứ lúc nào để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của họ. Mà trong khi đó các ngân hàng lại dùng nguồn vốn huy động không kỳ hạn để cho vay có kỳ hạn (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn). Khi khách hàng có nhu cầu về vốn thì ngân hàng thường không đủ nguồn để trả cho khách hàng. Chính vì vậy ngân hàng phải đi vay vốn để bổ sung nguồn vốn thanh khoản hoặc phải bán tài sản của mình để đáp ứng nhu cầu rút vốn của khách hàng. Trong cơ cấu tài sản thì tiền mặt có tính thanh khoản cao nhất, do đó ngân hàng sử dụng tiền mặt để đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng; bởi vì tiền mặt tại quỹ của ngân hàng không mang lại thu nhập gì cho ngân hàng. Chính vì vậy ngân hàng phải duy trì 1 lượng tiền mặt nhất định để đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng mà không làm ảnh hưởng đến tính thanh khoản của ngân hàng. Để làm được điều này thì trong trường hợp thiếu hụt tiền mặt tạm thời thì NHTM chỉ cần đi vay bổ sung một cách thông thường trên thị trường thị trường tiền tệ liên ngân hàng.

Tuy nhiên trong trường hợp đặc biệt ngân hàng có thể phải đối mặt với rủi ro thanh khoản khi khách hàng mất lòng tin vào ngân hàng hoặc nhu cầu rút tiền có tính thời vụ cao... mà trong khi ngân hàng lại không dự tính được khi nào khách hàng cần vốn để sản xuất kinh doanh. Trong bối cảnh đó hầu hết các ngân hàng phải đáp ứng với nhu cầu vốn thiếu – chi phí bổ xung cho huy động vốn trên thị trường sẽ tăng đáng kể do đó lượng vốn trên thị trường giảm. Hậu quả là ngân hàng phải bán 1 lượng lớn tài sản để đáp ứng với nhu cầu rút tiền của khách hàng. Điều này khiến cho NHTM gặp phải rủi ro thanh khoản; ngân hàng buộc phải bán tài sản của mình với giá rẻ vì ngân hàng không còn đủ thời gian

để tìm đối tác thích hợp cũng như điều kiện để thương lượng về giá cả. Chính vì vậy ngân hàng đứng trước nguy cơ đối mặt với rủi ro thanh khoản chuyển sang rủi ro phá sản.

1.2.5. Rủi ro hoạt động ngoại bảng

Hoạt động ngoại bảng là các hoạt động không thuộc bảng cân đối tài sản (nội bảng), bởi vì các hoạt động này không liên quan đến việc nắm giữ các chứng khoán hay giấy nhận nợ sơ cấp hoặc ngân hàng phát hành các chứng khoán hay giấy nhận nợ thứ cấp. Tuy nhiên, các hoạt động ngoại bảng có ảnh hưởng đến trạng thái tương lai của bảng cân đối tài sản nội bảng, bởi vì các hoạt động ngoại bảng có thể tạo ra những tài sản có và tài sản nợ bổ sung cho bảng cân đối nội bảng.

Xuất phát từ tính chất của các hoạt động ngoại bảng là ngân hàng thu được phí trong khi không phải sử dụng đến vốn kinh doanh cho nên đã khuyến khích phát triển các hoạt động ngoại bảng ngày càng phát triển. Tuy nhiên những hoạt động này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Chẳng hạn, trong trường hợp công ty phát hành trái phiếu phá sản thì ngân hàng phải đứng ra thanh toán toàn bộ gốc và lãi chứng khoán do công ty phát hành. Điều này dẫn đến là bảo lãnh thư đã trở thành một bộ phận trong bảng cân đối tài sản nội bảng- nghĩa là ngân hàng phải sử dụng vốn kinh doanh của mình để trang trải những gì đã cam kết trong thư bảo lãnh. Trong thực tế, những trường hợp thua lỗ nghiêm trọng trong hoạt động ngoại bảng đã trở thành nguyên nhân chính khiến cho ngân hàng có thể đi đến phá sản.

Ngày nay, hoạt động ngoại bảng rất phong phú và đa dạng. Trong khi một số hoạt động ngoại bảng được sử dụng tích cực vào việc phòng ngừa rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối và rủi ro tín dụng... thì nếu việc quản trị điều hành không hiệu quả hoặc không đánh giá đúng được tác dụng của các nghiệp vụ ngoại bảng có thể dẫn đến những tổn thất to lớn.

1.2.6. *Rủi ro công nghệ*

Đổi mới công nghệ ngân hàng đã trở thành chủ đề được các NHTM quan tâm hơn bao giờ hết trong những năm gần đây. Các NHTM hiện nay đã đầu tư những khoản đầu tư khổng lồ vào lĩnh vực thông tin và cơ sở hạ tầng công nghệ. Các NHTM thiết lập mạng lưới máy rút tiền và gửi tiền tự động ATM một cách rộng khắp, xây dựng trung tâm thanh toán bù trừ tự động ACH và mạng lưới điện tín thanh toán và chuyển tiền như hệ thống CHIPS của Mỹ.

Mục tiêu phát triển công nghệ ngân hàng là nhằm giảm chi phí bình quân trên một đơn vị sản phẩm, mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng, nhờ khai thác tiềm năng của công nghệ ngân hàng. Hiệu quả kinh tế nhờ mở rộng quy mô hoạt động bao hàm khả năng ngân hàng hạ thấp được giá thành hoạt động bình quân bằng cách mở rộng đầu tư ra các định vụ tài chính mà ngân hàng cung cấp. Hiệu quả do tăng cường khai thác tiềm năng công nghệ nhất định có thể cung cấp nhiều hơn các định vụ khác nhau cho khách hàng.

Một NHTM có thể sử dụng cùng một thông tin về khách hàng đã được thu nhận trong máy tính để mở rộng kinh doanh hoạt động tín dụng cùng với hoạt động bảo lãnh. Có nghĩa là cùng một thông tin (tuổi tác, nghề nghiệp, thu nhập) có thể nhận biết tiềm năng tín dụng và tiềm năng bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro công nghệ phát sinh khi những khoản đầu tư cho phát triển công nghệ không tạo ra được khoản tiết kiệm trong chi phí như đã dự tính khi mở rộng qui mô hoạt động. Tính không hiệu quả trong đầu tư công nghệ của ngân hàng phát sinh trong trường hợp, ví dụ, dung lượng đầu tư quá lớn dẫn đến công nghệ không sử dụng đến và hậu quả là tổ chức bộ máy trở nên quan liêu kém hiệu quả; hoặc là qui mô hoạt động không được mở rộng, mặc dù đã đầu tư công nghệ mới. Rủi ro về công nghệ có thể gây nên hậu quả là khả năng cạnh tranh của ngân hàng giảm xuống đáng kể và nguyên nhân tiềm ẩn của sự phá sản ngân hàng trong tương lai. Ngược lại, lợi ích từ việc đầu tư công nghệ là tạo cho ngân hàng một sức bật quan trọng trong cuộc cạnh tranh dữ dội trên thương trường và

đồng thời cho phép ngân hàng phát triển các sản phẩm mới, tiên tiến, hiện đại giúp cho ngân hàng tồn tại và phát triển bền vững.

1.3.Rủi ro tín dụng trong NHTM:

1.3.1 Khái niệm về rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra những tổn thất ngoài dự kiến cho ngân hàng do khách hàng vay không trả đúng hạn, không trả, hoặc không trả đầy đủ vốn và lãi.

Rủi ro tín dụng không giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác của ngân hàng như: các hoạt động bảo lãnh, cam kết, chấp nhận tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên ngân hàng, những chứng khoán có giá (trái phiếu, cổ phiếu,...), trái quyền, Swaps, tín dụng thuê mua, đồng tài trợ,... Ngày nay, dù có rất nhiều hình thức kinh doanh mới trong hoạt động ngân hàng ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng tín dụng vẫn là hoạt động kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng. Vì thế ở tất cả các nước, rủi ro tín dụng là vấn đề được đặc biệt quan tâm không chỉ ở phạm vi các ngân hàng, mà cả trong toàn nền kinh tế. Các ngân hàng luôn luôn tìm cực đại lợi nhuận qua việc tìm kiếm những lợi tức cao nhất có thể có ở các món vay và chứng khoán, đồng thời cố gắng giảm thiểu rủi ro liên quan đến các hoạt động cho vay, như: sàng lọc và giám sát khách hàng vay, thiết lập mối quan hệ khách hàng lâu dài, quy định các mức tín dụng, vật thế chấp, số dư bù và hạn chế tín dụng. Mặc dù vậy, không một ngân hàng nào nghĩ được hết mọi sự bất ngờ khi nó xảy ra, viết ra những quy định hạn chế vào một hợp đồng cho vay; sẽ luôn luôn có những hoạt động rủi ro của người vay tiền, chưa có một quy định hạn chế nào loại bỏ được chúng cả.

1.3.2.Phân loại rủi ro tín dụng:

Hoạt động tín dụng là hoạt động quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản của ngân hàng thương mại, và đem lại phần lợi nhuận lớn nhất cho ngân hàng thương mại. Nhưng đây cũng là hoạt động luôn luôn chứa

đựng nguy cơ rủi ro. Rủi ro tín dụng là loại rủi ro gắn liền với việc không thu được nợ khi đến hạn hoặc ứ đọng vốn, thiếu hụt vốn. Có hai loại rủi ro tín dụng chính đó là:

Rủi ro tín dụng được phân loại dựa vào các tiêu thức sau đây:

- Căn cứ vào tính chất của rủi ro tín dụng:
 - + Rủi ro sai hẹn: là rủi ro mà người vay không trả được nợ gốc và lãi đúng hẹn trong hợp đồng tín dụng
 - + Rủi ro mất vốn: là rủi ro mà ngân hàng không thu hồi được nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng tín dụng.
- Căn cứ vào cách phân loại nợ theo quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của NHNN Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước :
 - + Rủi ro đối với nợ cần chú ý: Đó là những khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày, các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu)
 - + Rủi ro đối với nợ dưới tiêu chuẩn: là những khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày, các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nợ cần chú ý; các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.
 - + Rủi ro đối với nợ nghi ngờ: là những khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo

thời hạn đã cơ cấu lại lần đầu; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

+ Rủi ro đối với nợ có khả năng mất vốn: là những khoản nợ đã quá hạn trên 360 ngày, các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý.

1.3.3. Một số chỉ tiêu tài chính đánh giá hiệu quả tín dụng và đo lường rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

1.3.3.1. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tín dụng.

Chỉ tiêu 1: Doanh số cho vay.

Là chỉ tiêu phản ánh tất cả các khoản tín dụng mà Ngân hàng cho khách hàng vay trong một khoảng thời gian nhất định bao gồm vốn đã thu hồi hay chưa thu hồi lại.

Chỉ tiêu 2: Doanh số thu nợ.

Là tất cả các khoản thu nợ mà Ngân hàng đã thu về trong một khoảng thời gian nhất định không phân biệt thời điểm cho vay.

Chỉ tiêu 3: Dư nợ.

Là chỉ tiêu phản ánh doanh số cho vay tại một thời điểm xác định mà Ngân hàng chưa thu hồi lại.

Chỉ tiêu 4: Vốn huy động trên tổng nguồn vốn (%)

Chỉ số này giúp các nhà phân tích biết được tỷ trọng vốn huy động trong tổng nguồn vốn của Ngân hàng. Qua đó đánh giá được khả năng thu hút vốn của Ngân hàng từ bên ngoài.

Công thức:

$$\text{Vốn huy động trên tổng nguồn vốn} = \frac{\text{Tổng vốn huy động}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu 5: Tổng dư nợ trên vốn huy động (%).

Chỉ tiêu này nói lên hiệu quả sử dụng vốn huy động của Ngân hàng trong hoạt động tín dụng. Nó giúp cho nhà phân tích so sánh khả năng cho vay của Ngân hàng với nguồn vốn huy động. Nếu chỉ số này lớn hơn 100% thì hoạt động cho vay có hiệu quả và ngược lại, tức là Ngân hàng không sử dụng hết nguồn vốn huy động.

Công thức:

$$\text{Tổng dư nợ trên vốn huy động} = \frac{\text{Tổng dư nợ}}{\text{Tổng vốn huy động}} \times 100\%$$

1.3 3.2. Chỉ tiêu đo lường rủi ro tín dụng.

Chỉ tiêu 1: Nợ quá hạn và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ

Nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được khi đã đến hạn thoả thuận ghi trên hợp đồng tín dụng.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Tỷ lệ này gián tiếp cho thấy quy mô của các khoản vay có vấn đề của ngân hàng. Nếu tỷ lệ này lớn, chứng tỏ chất lượng tín dụng của ngân hàng là kém, ngân hàng phải xem xét lại khả năng đánh giá lại các khoản cho vay của mình, đánh giá lại quy trình thủ tục cho vay, đặc biệt xem xét khả năng thực hiện nhiệm vụ của cán bộ tín dụng.

Theo quy định của ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ quá hạn trên 7% thì là các ngân hàng yếu kém. Ngân hàng có tỷ lệ dư nợ quá hạn nhỏ hơn 5% là ngân hàng có nghiệp vụ tín dụng tốt, chất lượng cho vay cao.

Tuy nhiên, ta cũng phải nhận thức rõ ràng hai vấn đề dường như trái ngược nhau là: Thứ nhất, chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn có thể thấp, có thể giảm đi qua các năm nhưng là do dư nợ của ngân hàng tăng nhanh chóng (nợ quá hạn của ngân hàng có thể vẫn tăng đều đặn). Nếu ngân hàng quá tin tưởng vào chỉ tiêu này cho rằng rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là không đáng kể khi chỉ tiêu này thấp thì rất nguy hiểm. Bởi vì rất có thể việc mở rộng quy mô cho vay của ngân hàng không gắn liền với việc nâng cao chất lượng sẽ làm cho rủi ro của khoản cho vay mới đó trong tương lai mới bộc lộ. Thứ hai, nợ quá hạn chưa hẳn đã là tổn thất của ngân hàng, đây vẫn là chỉ tiêu gián tiếp. Bởi vì không phải tất cả các khoản nợ quá hạn đều dẫn đến rủi ro.

Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu(\%)} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Nợ}} \times 100$$

Tổng dư nợ

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5. Tỷ lệ này dùng để đánh giá chất lượng tín dụng. Chỉ tiêu phản ánh các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá là có khả năng tổn thất một phần hoặc toàn bộ gốc và lãi.

Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Tỷ lệ dự phòng rủi ro đã trích = Dự phòng rủi ro đã trích/ Tổng dư nợ

Theo Quyết định số: 18/2007/QĐ-NHNN sửa đổi bổ sung Quyết định số: 493/2005/QĐ-NHNN thì tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: 0%
- Nhóm 2: 5%
- Nhóm 3: 20%
- Nhóm 4: 50%
- Nhóm 5: 100%

Số tiền dự phòng cụ thể phải được tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A-C)\} * r$$

Trong đó: R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích.

A: số dư nợ gốc của khoản nợ.

C: giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể.

Dự phòng chung: TCTD thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quyết định số: 493/2005/QĐ-NHNN.

Tỷ lệ này càng cao chứng tỏ rủi ro càng cao vì dự phòng trích lập sẽ làm tăng chi phí của Ngân hàng dẫn đến lợi nhuận giảm thậm chí có thể dẫn tới thua lỗ cho Ngân hàng.

1.4. Dấu hiệu của rủi ro tín dụng:

Trong hoạt động tín dụng các khoản cho vay luôn tiềm ẩn rủi ro nhưng không phải nó thường xuyên xảy ra bất ngờ mà không có dấu hiệu báo trước. Do vậy đối với hầu hết các trường hợp, một khoản cho vay đang xấu dần đi đều có những dấu hiệu báo trước là rắc rối đang sắp xảy ra. Nếu cán bộ tín dụng muốn phát hiện những khoản cho vay có vấn đề thì họ phải liên tục nghiên cứu cẩn thận các khoản cho vay thông qua việc sử dụng vốn đầu tư để xác định những yếu tố báo hiệu khả năng rủi ro có thể xảy ra. Dưới đây là một số dấu hiệu rủi ro có thể xảy ra đối với khoản vay.

1.4.1. Dấu hiệu liên quan đến mối quan hệ với Ngân hàng

- + Khách hàng chấp nhận vay với một lãi suất cao.
- + Thường xuyên phải xin ngân hàng gia hạn (điều chỉnh kỳ hạn) trả nợ.
- + Có những dấu hiệu không muốn công khai tình hình tài chính cho ngân hàng.
- + Khách hàng có dấu hiệu vay tại nhiều tổ chức khác nhau để đáp ứng nhu cầu của mình, đặc biệt từ các đối thủ cạnh tranh của ngân hàng.
- + Đánh giá quá cao và không quản lý hợp lý tài sản thế chấp, hoặc không đánh giá được giá trị thực của nó.

1.4.2. Dấu hiệu liên quan đến phương pháp quản lý, tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng.

- + Có sự chênh lệch giữa doanh thu và lợi nhuận thực tế so với dự kiến mà không có lý do hợp lý.
- + Vốn vay sử dụng không đúng mục đích.

+ Thay đổi thường xuyên ban điều hành.

+ Đối với khách hàng là tư nhân cá thể, có dấu hiệu người vay bị bệnh kéo dài hoặc chết....

1.4.3. Dấu hiệu xuất phát từ chính sách tín dụng của Ngân hàng.

+ Cho vay mới với giá trị cao hơn nhưng không có thêm tài sản thế chấp.

+ Cán bộ thực hiện khoản vay một cách không hợp lý, bỏ qua các bước cần thiết trong qui trình tín dụng, dựa phần nhiều giữa quan hệ khách hàng với mình.

+ Cán bộ tín dụng không thể kiểm tra, đánh giá tình trạng khoản vay thường xuyên.

+ Cho vay với các doanh nghiệp mới có chủ sở hữu thiếu kinh nghiệm.

+ Cung cấp tín dụng với khối lượng lớn cho các khách hàng không thuộc thị trường, phân đoạn thị trường tối ưu của ngân hàng.

+ Có khuynh hướng cạnh tranh thái quá: giảm lãi suất cho vay, phí dịch vụ hay thực hiện chiến lược "giữ chân" khách hàng bằng các khoản tín dụng mới để họ không quan hệ với các TCTD khác mặc dù biết rõ các khoản tín dụng sẽ cấp tiềm ẩn rủi ro cao.

1.5. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng và nền kinh tế xã hội

1.5.1. Ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng

Khi RRTD xảy ra, ngân hàng không thu được vốn tín dụng đã cấp và lãi cho vay, nhưng ngân hàng phải trả vốn và lãi cho khoản tiền huy động khi đến hạn, điều này sẽ làm cho ngân hàng mất cân đối trong việc thu chi, vòng quay vốn tín dụng giảm làm cho ngân hàng kinh doanh không hiệu quả, chi phí của ngân hàng tăng lên so với dự kiến.

Nếu một khoản vay nào đó bị mất khả năng thu hồi thì ngân hàng phải sử dụng các nguồn vốn của mình để trả cho người gửi tiền, đến một chừng mực nào

đây, ngân hàng không có đủ nguồn vốn để trả cho người gửi tiền thì ngân hàng sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, có thể dẫn đến nguy cơ gặp rủi ro thanh khoản. Và kết quả là làm thu hẹp quy mô kinh doanh, năng lực tài chính giảm sút, uy tín, sức cạnh tranh giảm không những trong thị trường nội địa mà còn lan rộng ra các nước, kết quả kinh doanh của ngân hàng ngày càng xấu có thể dẫn ngân hàng đến thua lỗ hoặc đưa đến bờ vực phá sản nếu không có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

1.5.2. Ảnh hưởng đến nền kinh tế xã hội

Bắt nguồn từ bản chất và chức năng của ngân hàng là một tổ chức trung gian tài chính chuyên huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế để cho các tổ chức, các doanh nghiệp và cá nhân có nhu cầu vay lại. Do đó, thực chất quyền sở hữu những khoản cho vay là quyền sở hữu của người đã gửi tiền vào ngân hàng. Bởi vậy, khi RRTD xảy ra thì không những ngân hàng chịu thiệt hại mà quyền lợi của người gửi tiền cũng bị ảnh hưởng.

Khi một ngân hàng gặp phải rủi ro tín dụng hay bị phá sản thì người gửi tiền ở các ngân hàng khác hoang mang lo sợ và kéo nhau ò ạt đến rút tiền ở các ngân hàng khác, làm cho toàn bộ hệ thống ngân hàng gặp phải khó khăn.

Ngân hàng phá sản sẽ ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không có tiền trả lương dẫn đến đời sống công nhân gặp khó khăn. Hơn nữa, sự hoảng loạn của các ngân hàng ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế. Nó làm cho nền kinh tế bị suy thoái, giá cả tăng, sức mua giảm, thất nghiệp tăng, xã hội mất ổn định.

Ngoài ra, RRTD cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới vì ngày nay, nền kinh tế mỗi quốc gia đều phụ thuộc vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Kinh nghiệm cho ta thấy cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á (1997), cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ (2007), và mới đây là cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu(2010) đã đe dọa sự tồn tại của đồng Euro và ảnh hưởng đến nền tài

chính toàn cầu. Mặt khác, mối liên hệ về tiền tệ, đầu tư giữa các nước phát triển rất nhanh nên RRTD tại một nước lớn sẽ ảnh đến nền kinh tế các nước có liên quan.

Tóm lại, RRTD của một ngân hàng xảy ra ở mức độ khác nhau: nhẹ nhất là ngân hàng bị giảm lợi nhuận khi không thu hồi được lãi cho vay, nặng nhất khi ngân hàng không thu được vốn và lãi, nợ thất thu với tỷ lệ cao dẫn đến ngân hàng bị lỗ và mất vốn. Nếu tình trạng này kéo dài không khắc phục được, ngân hàng sẽ bị phá sản, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng. Chính vì vậy đòi hỏi các nhà quản trị ngân hàng phải hết sức thận trọng và có những biện pháp thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro trong cho vay.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á- CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

2.1.Khái quát chung về hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng:

2.1.1.Lịch sử hình thành và phát triển của ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng:

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - SeABank được thành lập từ năm 1994, là một trong những ngân hàng TMCP thành lập sớm nhất Việt Nam. Trải qua 18 năm hình thành và phát triển, hiện tại SeABank có vốn điều lệ 5.335 tỷ đồng cùng tổng giá trị tài sản lên tới gần 102 nghìn tỷ đồng và mạng lưới hoạt động gồm 155 điểm giao dịch tại khắp 3 miền trên cả nước cùng đội ngũ nhân sự hơn 2100 người được đào tạo bài bản, có tính hệ thống và chiều sâu.

Theo chiến lược phát triển rõ ràng, SeABank đã lựa chọn hợp tác với các cổ đông hàng đầu trong nước và quốc tế, tiêu biểu nhất là cổ đông chiến lược nước ngoài, Tập đoàn tài chính ngân hàng hàng đầu châu Âu và thế giới, Société Générale (Pháp) có bề dày 150 năm kinh nghiệm và các cổ đông chiến lược trong nước VMS Mobifone, Tổng công ty Khí Việt Nam (PV Gas).

Với nội lực và nền tảng vững mạnh, SeABank luôn hướng tới mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ tiêu biểu tại Việt Nam với các giá trị nổi bật về uy tín thương hiệu và chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Toàn bộ điểm giao dịch của ngân hàng trên toàn quốc đều được triển khai xây dựng nội - ngoại thất theo các chuẩn mực quốc tế, đảm bảo về kỹ thuật, mỹ thuật và nhận diện thương hiệu, qua đó đã góp phần tạo lập không gian giao dịch chuyên nghiệp của một ngân hàng bán lẻ tiêu biểu, mang đến sự thuận tiện cho khách hàng khi đến giao dịch.

Hiểu được vai trò của công nghệ thông tin là cốt lõi của sự phát triển các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao của Ngân hàng, SeABank là một trong những ngân

hàng đi tiên phong ứng dụng công nghệ trong hoạt động, tiêu biểu nhất là đi đầu trong việc đầu tư và ứng dụng phần mềm quản trị lõi ngân hàng T24 Temenos hiện đại bậc nhất thế giới từ năm 2006. Trên nền tảng công nghệ đó, SeABank đã triển khai thành công nhiều sản phẩm dịch vụ đa dạng, hiện đại nhằm phục vụ tất cả nhu cầu giao dịch của khách hàng như Internet banking, Mobile banking, SMS banking, Call Centre... Với khả năng cung cấp các dịch vụ ngân hàng sử dụng công nghệ cao, tiện lợi và an toàn, theo ICT Index 2011, SeABank được xếp là ngân hàng TMCP duy nhất nằm trong số 5 ngân hàng đứng đầu về công nghệ thông tin của Việt Nam.

Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á, chi nhánh Hải Phòng được thành lập tháng 3 năm 1994, tiền thân là ngân hàng thương mại cổ phần Hải Phòng. Tháng 9 năm 2002, chính thức đổi tên thành ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á. Từ đó đến nay chi nhánh Hải Phòng trở thành chi nhánh cấp 1 trực thuộc hội sở của ngân hàng TMCP Đông Nam Á tại Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 15, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.747.879

-Tại Hải Phòng, Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á có 11 phòng giao dịch:

+Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Trần Nguyên Hãn: Số 227C, Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.

+Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Tôn Đản: 37 Tôn Đản, Hồng Bàng, Hải Phòng.

+Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Lê Chân: 292B Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải Phòng

+Phòng Giao dịch Lương Khánh Thiện: Số 117, Lương Khánh Thiện, Ngô Quyền, Hải Phòng.

+Phòng Giao dịch Lê Lợi:27 Lê Lợi, Ngô Quyền,Hải Phòng

+Phòng Giao dịch Ngô Quyền:Số 162 Đà Nẵng, Ngô Quyền, Hải Phòng.

+Phòng Giao dịch Tô Hiệu: 204A Tô Hiệu, Lê Chân, Hải Phòng.

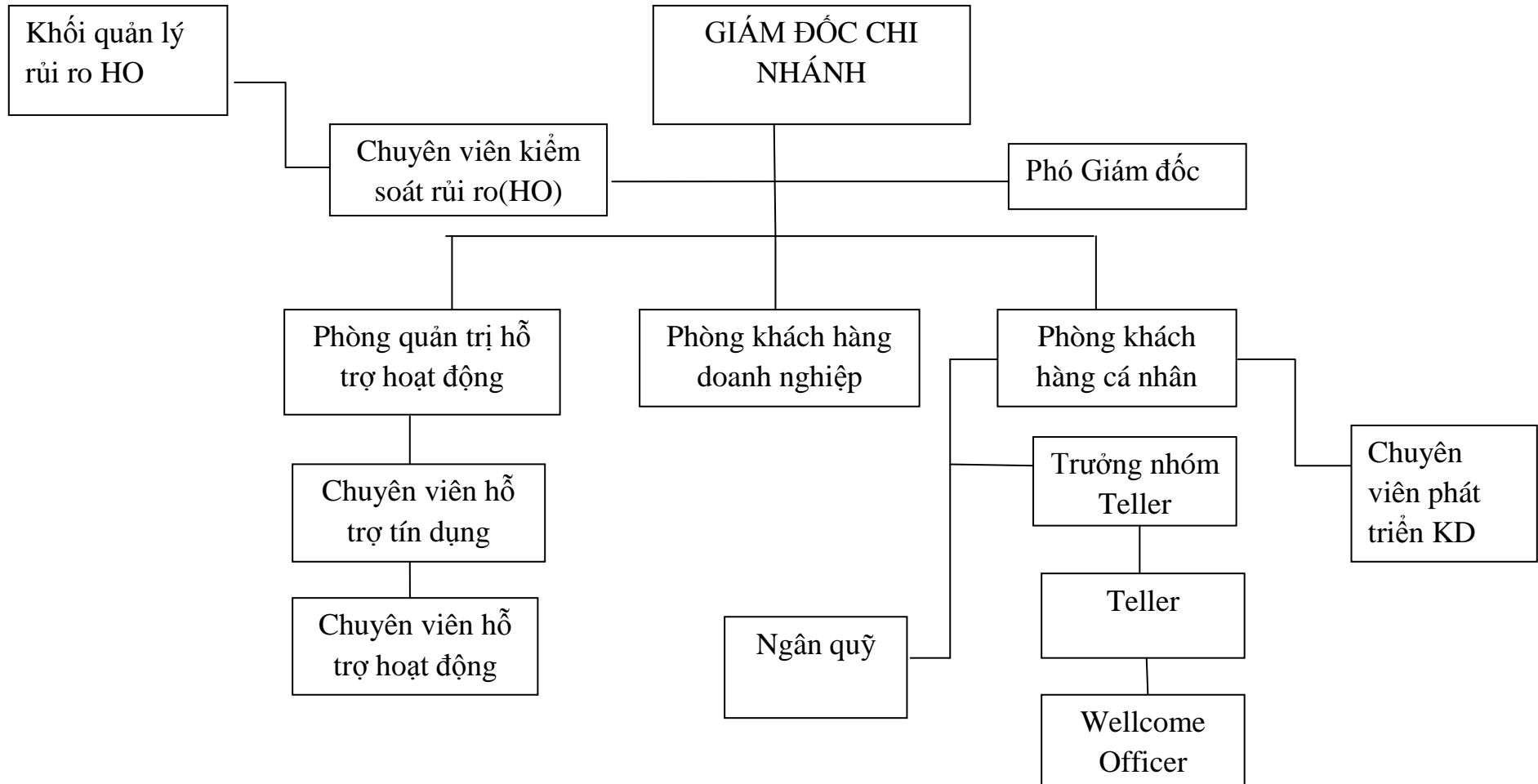
+Phòng Giao dịch Lạch Tray 1: 198 Lạch Tray, Ngô Quyền,Hải Phòng

+Phòng Giao dịch Lạch Tray 2: 215B Lạch Tray,Ngô Quyền,Hải Phòng

+Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải An: Thửa số 17,khu B1-lô 7B Lê Hồng Phong,phường Đông Khê, Ngô Quyền, Hải phòng.

2.1.2.Cơ cấu tổ chức của chi nhánh Hải Phòng:

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của chi nhánh Hải Phòng(Nguồn: Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng)



Trong đó:

1. Giám đốc chi nhánh: gồm có 1 người:

Chịu trách nhiệm quản lý, điều hành chung mọi hoạt động của Chi nhánh;

Tổ chức xây dựng, triển khai thực hiện và đánh giá kết quả hoạt động

kinh doanh của Chi nhánh theo quy định;

Đề xuất, chỉ đạo thực hiện, trực tiếp tham gia xây dựng, bổ sung, hoàn

chỉnh các cơ chế chính sách, quy định, quy trình nghiệp vụ của Công ty;

Thực hiện công tác tổ chức, cán bộ theo quy định của Công ty.

2. Phó giám đốc chi nhánh: gồm có 2 người:

Chia làm hai bộ phận: Phó giám đốc chuyên về kế toán và phó giám đốc chuyên về tín dụng làm nhiệm vụ hỗ trợ giám đốc trong việc tổ chức điều hành mọi hoạt động chung của toàn chi nhánh, các nhiệm vụ cụ thể trong việc tổ chức hành chính, thẩm định vốn, công tác vốn, công tác tổ chức tín dụng.

3. Phòng quản trị hỗ trợ hoạt động gồm có 10 người: 1 trưởng phòng, 3 chuyên viên hỗ trợ tín dụng, 1 chuyên viên quản lý rủi ro, 3 nhân viên hành chính nhân sự, 2 nhân viên lái xe:

Tham gia xây dựng, đề xuất và phát triển các kế hoạch(chung,chi tiết),và các quy định ,quy trình có liên quan đến hoạt động hỗ trợ tín dụng có liên quan của phòng;

Thực hiện việc kiểm tra,kiểm soát tính tuân thủ,hợp lệ,hợp pháp của các tài liệu,hồ sơ tín dụng/ cho vay...có liên quan;

Trực tiếp và tham gia soạn thảo các tài liệu,văn bản, hợp đồng, có liên quan trong việc cho vay bảo lãnh,giải ngân,các thủ tục có liên quan đến tài sản đảm

bảo theo quy định của pháp luật, quy định/ quy trình nội bộ của Ngân hàng theo yêu cầu;

4. Phòng khách hàng cá nhân : bao gồm 13 người: 1 phụ trách phòng khách hàng cá nhân, 3 chuyên viên quản lý quan hệ khách hàng cá nhân, 3 nhân viên quỹ, 1 kiểm soát viên, 3 giao dịch viên, và 1 nhân viên chào đón khách hàng:

Giao dịch viên: Nhận tiếp quỹ nghiệp vụ đầu ngày và kết quỹ cuối ngày, tiếp đón, tìm hiểu nhu cầu, giới thiệu tư vấn, và hỗ trợ khách hàng về các sản phẩm/ dịch vụ của Ngân hàng, thực hiện giao dịch với khách hàng về các sản phẩm/ dịch vụ tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, thẻ như: nhận chi trả tiền mặt, mở và quản lý tài khoản, phát hành thẻ, chi trả hối phiếu, lệnh thanh toán, chuyển tiền....

Nhân viên quỹ: Tham gia vào Ban/ Tổ kiểm quỹ, kiểm tra các giao dịch viên theo quy định, chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tuyệt đối về số tiền, tài sản do mình quản lý, thực hiện theo quy định về các chế độ, nguyên tắc giao nhận tiền mặt và tài sản khớp đúng với quỹ thực tế về sổ sách, hỗ trợ giao dịch viên trong giao dịch ngoại tệ/ giao dịch thu chi tiền mặt với số lượng lớn, kiểm tra, kiểm quỹ, điều hòa quỹ tiền mặt thu- chi đảm bảo nhu cầu khách hàng và cân đối mức tồn quỹ theo quy định.

Kiểm soát viên: Hướng dẫn kiểm tra, kiểm soát, phê duyệt các giao dịch do giao dịch viên chuyển đến, kiểm soát chứng từ hạch toán, báo cáo số liệu nghiệp vụ hàng ngày theo quy định, thực hiện công việc kế toán cuối ngày, tháng, năm, đối chiếu với sổ sách của bộ phận kho quỹ cân với số tiền mặt tồn kho thực tế để chuẩn cho việc khóa sổ sách kế toán.

Chuyên viên quản lý quan hệ khách hàng cá nhân (CRO): chuyên chăm sóc các khách hàng là các cá nhân có nhu cầu, gửi tiền, vay vốn, ngoại hối, chuyển tiền và nhóm các dịch vụ khác trong hệ thống sản phẩm cho khách hàng cá nhân.

Mobile banker: Nhân viên chịu trách nhiệm quản lý giao dịch tài khoản, trả lương qua tài khoản...

5. Phòng khách hàng doanh nghiệp :gồm có 5 người :1 phụ trách phòng, 4 chuyên viên quản lý quan hệ khách hàng doanh nghiệp:

Xây dựng các chính sách tín dụng, lãi suất, phí, các quy trình, quy chế về hoạt động tín dụng; chính sách huy động vốn thị trường 1, lãi suất huy động;

Lập kế hoạch và tổ chức huy động vốn từ thị trường cấp I nhằm đảm bảo mục tiêu ngân sách của Ngân hàng hàng năm và dài hạn về số dư huy động, chi phí vốn huy động.

Tìm kiếm, phân tích đề xuất việc cấp tín dụng cho khách hàng.

Chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý các khoản tín dụng đã cấp.

Thực hiện việc quản lý, kiểm soát rủi ro tín dụng theo quy trình, quy chế của Ngân hàng.

Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm tín dụng phù hợp với chiến lược chung của Ngân hàng

Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế.

Giám sát, quản lý rủi ro thị trường, rủi ro tác nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

Xây dựng chiến lược, chính sách Quản lý rủi ro, mức chấp nhận, giới hạn, hạn mức rủi ro thị trường, tác nghiệp...

2.1.3. Hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hải Phòng:

Ngân hàng tồn tại và phát triển dựa trên mục tiêu là lợi nhuận, lợi nhuận là chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Trong

kinh doanh tiền tệ, các Ngân hàng một mặt phải thỏa mãn những yêu cầu đặt ra về lợi nhuận, một mặt phải đối phó với những quy định, chính sách của Ngân hàng Nhà nước về tiền tệ ngân hàng... Các Ngân hàng luôn đặt ra vấn đề làm thế nào để đạt lợi nhuận cao nhất nhưng mức độ rủi ro thấp nhất mà vẫn đảm bảo chấp hành đúng những quy định của Ngân hàng Nhà nước và thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng mình. Doanh thu của Ngân hàng được quyết định dựa trên lãi suất khoản cho vay, đầu tư, và mức lệ phí tiền vay, các khoản thù lao khác cho các dịch vụ. Bằng những hoạt động của mình Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng đã đem lại kết quả kinh doanh tương đối tốt qua 3 năm (2009-2011) như sau:

Bảng 1: Tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng qua 3 năm(2009 – 2011):

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch 2010/2009		Chênh lệch 2011/2010	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
I. Tổng thu	128,471	156,375	198,253	27,904	22%	41,878	27%
1. Thu từ hoạt động tín dụng	97,384	119,283	152,087	21,899	22%	32,804	28%
2. Thu từ dịch vụ	18,073	20,192	24,204	2,119	12%	4,012	20%
3. Thu từ kinh doanh ngoại tệ	7,602	9,364	11,962	1,762	23%	2,598	28%
4. Thu nhập khác	5,412	7,536	10,000	2,124	39%	2,464	33%
II. Tổng chi	59,005	82,977	114,902	23,972	41%	31,925	38%
1. Chi trả lãi tiền gửi	39,586	60,069	89,908	20,483	52%	29,839	50%
2. Chi hoạt động dịch vụ	2860	3,005	3,854	145	5%	849	28%
3. Chi cho hoạt động tín dụng	7,365	8,977	11,981	1,612	22%	3,004	33%
4. Chi phí cho nhân viên	6,250	7,218	7,654	968	15%	436	6%
5. Chi khác	2,944	3,708	1,505	764	26%	-2,203	-59%
III. Lợi nhuận	69,466	73,398	83,351	3,932	6%	9,953	14%

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng)

2.1.3.1 Doanh thu.

Tình hình doanh thu qua 3 năm của Ngân hàng không ngừng tăng lên. Cụ thể năm 2009 đạt 128,471 triệu đồng, sang năm 2010 là 156,375 triệu đồng tăng 27,904 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 22% so với năm 2009 và đạt 198,253 triệu đồng vào năm 2011 tức là tăng 41,878 triệu đồng tương ứng tăng 27% so với năm 2010. Trong năm 2009 tổng doanh thu là 128,471 triệu đồng, trong đó thu về hoạt động tín dụng là 97,384 triệu đồng chiếm tỷ trọng cao nhất (75.8% tổng doanh thu), năm 2010 doanh thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng là 119,283 triệu đồng (chiếm 76,28% tổng doanh thu) tăng 21,899 triệu đồng tương ứng tăng 22% so với năm 2009 và sang năm 2011 chỉ tiêu này là 152,087 triệu đồng (chiếm 76,71% tổng doanh thu) tăng 32,804 triệu đồng tương ứng tăng 28% so với năm 2010. Doanh thu qua các năm đều tăng trong đó thu từ hoạt động tín dụng đều chiếm gần 80% cho thấy Ngân hàng đã thực hiện tốt hoạt động tín dụng về số lượng và cả chất lượng cũng như đa dạng hóa các loại hình dịch vụ ngân hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn của dân cư và các tổ chức kinh tế trên địa bàn. Đối với tín dụng cá nhân chi nhánh Hải Phòng có các sản phẩm như: Seahome(Cho vay mua nhà), Seacar(Cho vay mua xe), SeaValue(Cho vay cầm cố giấy tờ có giá), SeaStudy(Cho vay khuyến học)...Đối với khách hàng doanh nghiệp chi nhánh có các sản phẩm: Cho vay theo hạn mức tín dụng ngắn hạn, tài trợ thương mại,thấu chi tài khoản doanh nghiệp SeaFast bussiness...

Thu từ dịch vụ tăng rõ rệt năm 2009 là 18,073 triệu đồng, năm 2010 tăng lên 20,192 triệu đồng tăng 2,119 triệu đồng tương ứng tăng 12% so với năm 2009, và đạt 24,204 triệu đồng tức là tăng 4,012 triệu đồng tương ứng tăng 20% so với năm 2010. Ta thấy rằng chi nhánh đã cố gắng thực hiện nhiều biện pháp tích cực, phát triển mạnh các loại hình dịch vụ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng hiện đại để tạo thêm doanh thu và tăng lợi nhuận qua các dịch vụ như : thanh toán trong và ngoài nước(Chuyển tiền đến và đi quốc tế, Nhờ thu

chứng từ xuất khẩu, L/C xuất khẩu và nhập khẩu), Dịch vụ chấp nhận thanh toán thẻ(Thẻ ghi nợ nội địa, thẻ quốc tế), dịch vụ ngoại hối, dịch vụ trả lương qua tài khoản(SeaPay) tăng khá mạnh.... Trong năm 2009, Ngân hàng đã tăng cường đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ cho khách hàng như bảo lãnh, chuyển tiền, thanh toán quốc tế,... nên đã góp phần làm tăng nguồn thu cho Ngân hàng.

Bên cạnh đó thu từ kinh doanh ngoại tệ tăng mạnh qua các năm, cụ thể năm 2009 là 7,602 triệu đồng, sang năm 2010 đã đạt triệu 9,364 đồng tăng 1,762 triệu đồng tương ứng tăng 23% so với năm 2009, năm 2011 khoản mục này là 11,962 triệu đồng tăng 2,598 triệu đồng tương ứng tăng 28% so với năm 2010. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ đang trên đà phát triển vì đây là loại hình kinh doanh mang lại hiệu quả khá hấp dẫn, vì vậy thu từ hoạt động ngoại tệ trong 3 năm qua tại Ngân hàng liên tục tăng, chẳng những thế nó còn tăng với mức rất cao, mặc dù tốc độ tăng vì giai đoạn này nền kinh tế Thế Giới và Việt Nam có nhiều biến động, và có nhiều ảnh hưởng cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ.

2.1.3.2. Chi phí.

Song song với mức gia tăng của doanh thu thì chi phí cũng tăng qua các năm, cụ thể năm 2009 tổng chi phí là 59,005 triệu đồng, năm 2010 tổng chi phí là 82,977 triệu đồng tăng 23,972 triệu đồng tương ứng tăng 41%, năm 2011 tổng chi phí là 114,902 triệu đồng tăng 31,925 triệu đồng tương ứng tăng 38% so với năm 2010.

Chi phí trả lãi cho tiền gửi tăng qua các năm, cụ thể năm 2009 là 39,586 triệu đồng, năm 2010 là 60,069 triệu đồng tăng 20,483 triệu đồng tương ứng tăng 52% so với năm 2009, năm 2011 là 89,908 triệu đồng tăng 29,839 triệu đồng tương ứng tăng 50% so với năm 2010. Nguyên nhân là do tín dụng tăng trưởng qua các năm chính vì vậy mà Ngân hàng cần phải tăng cường huy động

vốn đồng nghĩa với việc chi phí trả lãi tiền gửi cũng tăng theo nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn tín dụng của khách hàng.

Chi cho hoạt động tín dụng cũng ảnh hưởng nhiều đến tổng chi, ta thấy năm 2009 chi cho hoạt động tín dụng là 7,265 triệu đồng, năm 2010 là 8,977 triệu đồng tăng 1,612 triệu đồng tương ứng tăng 22% so với năm 2009, năm 2011 con số này là 11,891 triệu đồng tăng 3,004 triệu đồng tương ứng tăng chỉ 33% so với năm 2010. Nguyên nhân để huy động được vốn và tăng doanh số cho vay, Ngân hàng phải hạ thấp chênh lệch lãi suất đầu ra - đầu vào để thu hút các doanh nghiệp đi vay vốn và thu hút tiền nhàn rỗi. Nguyên nhân khác dẫn đến chi phí tăng là do vốn điều chuyển tại Ngân hàng qua các năm tuy có giảm nhưng vẫn còn chiếm một tỷ trọng nhất định trong tổng nguồn vốn nên việc chi trả lãi cho nguồn vốn này vẫn còn chiếm một tỷ lệ trong tổng chi phí của Ngân hàng, cho nên Ngân hàng cần tăng vốn huy động từ khách hàng để giảm bớt chi phí, vì nguồn vốn này sẽ có chi phí thấp hơn so với nguồn vốn điều chuyển.

2.1.3.3. Lợi nhuận.

Tình hình lợi nhuận tăng đều qua các năm, năm 2009 lợi nhuận của Ngân hàng là 69,466 triệu đồng, năm 2010 lợi nhuận đạt được là 73,398 triệu đồng tăng 3,932 triệu đồng tương ứng tăng 6% so với năm 2009, năm 2011 lợi nhuận đạt được là 83,351 triệu đồng tăng 9,953 triệu đồng, tương ứng tăng 14% so với năm 2010. Lợi nhuận qua 3 năm(2009- 2011) tăng là do hiệu quả của hoạt động tín dụng và kinh doanh ngoại tệ. Nói chung, ngân hàng có sự chuyển biến tốt như vậy bởi có dự đóng góp đáng kể của nguồn thu nhập từ hoạt động tín dụng. Song song với đó ngân hàng cũng đã cố gắng trong việc thu hồi và xử lý nợ quá hạn tạo thêm nguồn thu cho ngân hàng.

2.2. Thực trạng hoạt động tín dụng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:

2.2.1. Tình hình huy động vốn:

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng đã tận dụng tốt những cơ hội , bằng nhiều biện pháp hữu hiệu như điều hành lãi suất huy động vốn một cách linh hoạt , huy động vốn với nhiều hình thức phong phú hấp dẫn như : tiết kiệm dự thưởng ... đổi mới công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng kịp thời , nhanh chóng , chính xác , an toàn , thuận lợi đã thu hút được nhiều khách hàng gửi tiền vào ngân hàng .

Bảng 2: Bảng kết quả huy động vốn của ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch 2010/2009		Chênh lệch 2011/2010	
				Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Tổng nguồn VHD	983,584	1,034,087	1,131,006	50,503	5.13	96,919	9.37
HĐV bằng VNĐ	850,807	900,833	950,002	50,026	5.88	49,169	5.46
HĐV bằng ngoại tệ quy ra VNĐ	132,777	133,253	181,004	476	0.36	47,751	35.83
Phân theo nguồn VHD	983,584	1,034,087	1,131,006	50,503	5.13	96,919	9.37
Tiền gửi của TCKT	267,240	217,555	230,576	-49,685	- 18.59	13,021	5.99
Tiền gửi tiết kiệm	716,344	816,532	900,430	100,188	13.99	83,898	10.27

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng)

Tổng nguồn vốn huy động của Chi nhánh trong năm 2010 đạt tốc độ tăng trưởng trên 5.13% so với năm 2009. Năm 2011, tổng nguồn vốn huy động của Chi nhánh Hải Phòng đạt tốc độ tăng trưởng 9.37% so với năm 2010. Đây là một

kết quả rất khả quan trong điều kiện NHNN thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát và sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường ngân hàng. Cơ cấu huy động vốn của chi nhánh vẫn tiếp tục tăng trưởng theo chiều hướng tốt. Trong tổng nguồn huy động thì tiền gửi của dân cư chiếm tỷ trọng lớn (trên 70% trong tổng nguồn huy động). Xét về tính chất nguồn thì tiền gửi dân cư có tính ổn định rất cao, thông thường đây là những khoản để dành tiết kiệm của người dân, do đó tạo thuận lợi rất lớn cho ngân hàng trong việc sử dụng nguồn vốn huy động này. Để có được kết quả trên, trong năm ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng đã triển khai thành công nhiều chương trình như: “Mừng sinh nhật Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, cào nhanh trúng lớn”, “Seafamily- Cán bộ công nhân viên Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, chung tay huy động”, “Gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á trúng ngay vàng 9999”, Tổ dân phố... góp phần mang lại cho Chi nhánh Hải Phòng lượng tiền gửi lớn, đồng thời khẳng định uy tín của ngân hàng với khách hàng

2.2.2. Hoạt động tín dụng:

Tín dụng là hoạt động chủ yếu của Ngân hàng và chứa nhiều rủi ro. Mặc dù các Ngân hàng Việt Nam đang có xu hướng mở rộng cơ cấu hoạt động nhằm giảm tỷ trọng của hoạt động tín dụng để tăng tỷ trọng của các hoạt động dịch vụ, hướng tới một Ngân hàng bán lẻ hiện đại. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng vẫn là hoạt động truyền thống của tất cả các Ngân hàng hiện nay. Hoạt động tín dụng có thể xem là hoạt động có tác động đến sự tồn tại của Ngân hàng. Đặc biệt trong bối cảnh kinh tế đang có những chuyển biến mới và xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu vốn của nền kinh tế là rất lớn, do đó Ngân hàng phải biết nắm bắt kịp thời nhu cầu thị trường để không bỏ qua những cơ hội đầu tư tốt. Bên cạnh công tác tăng cường nguồn vốn hoạt động Ngân hàng cũng phải kịp thời đẩy mạnh công tác sử dụng vốn, đây là hoạt động đem lại nguồn thu chính cho Ngân hàng. Mở rộng tín dụng sẽ giúp cho Ngân hàng chiếm lĩnh được

thị trường, sử dụng tối ưu nguồn vốn đã huy động, phân tán rủi ro, Ngân hàng có điều kiện mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, thu được nhiều lợi nhuận.

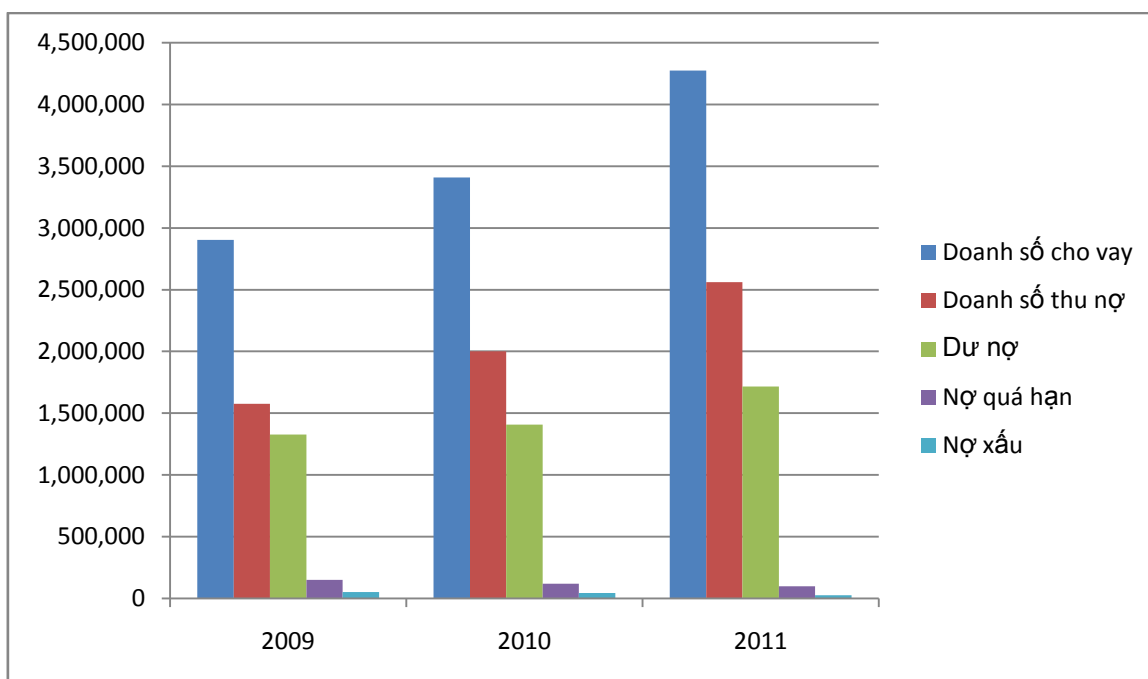
Bảng 3: Tình hình hoạt động tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng qua 3 năm (2009 – 2011)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	2010/2009		2011/2010	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh số cho vay	2,903,684	3,409,747	4,274,962	506,063	17.43	865,215	25.37
Doanh số thu nợ	1,576,789	2,001,697	2,559,781	424,908	26.95	558,084	27.88
Dư nợ	1,326,895	1,408,050	1,715,181	81,155	6.12	307,131	21.81
Nợ quá hạn	149,939	118,276	99,480	-31,663	-21	-18,796	-15.89
Nợ xấu	51,749	45,058	24,013	-6,691	-13	-21,045	-46.71

(Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng)

Biểu đồ 2.2.2.1: Tình hình hoạt động tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng qua 3 năm(2009 – 2011):



Qua bảng số liệu và biểu đồ trên cho thấy tình hình sử dụng vốn hiện nay ở Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng đang rất có hiệu quả, doanh số cho vay tăng nhanh qua các năm, doanh số thu nợ và dư nợ cũng tăng, nợ quá hạn và nợ xấu giảm qua từng năm. Đây là dấu hiệu rất khả quan cho sự phát triển của chi nhánh trong tương lai. Cụ thể tình hình sử dụng vốn qua 3 năm như sau:

Doanh số cho vay của Ngân hàng qua 3 năm tăng một cách đáng kể, nếu như năm 2009 là 2,903,684 triệu đồng thì năm 2010 con số này tăng lên là 3,409,747 triệu đồng (tăng 17.43% so với năm 2009), không chỉ dừng lại ở đó năm 2011 doanh số cho vay lại tăng và đạt mức 4,274,962 triệu đồng (tăng 25.37% so với năm 2010). Do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính, năm 2009 Ngân hàng hạn chế cho vay và thắt chặt hết sức chặt chẽ khách hàng vay vốn cùng với việc cạnh tranh của các NHTM khác trên địa bàn nên khiến cho doanh số cho vay không cao và đến năm 2010 con số này chỉ tăng 17.43%, năm 2011 trong điều kiện nền kinh tế ổn định trở lại Ngân hàng đã có chính sách mở rộng

tín dụng thu hút khách hàng đến vay, bên cạnh đó là đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm giúp đỡ khách hàng, các chính sách ưu đãi cũng là một nguyên nhân thu hút khách hàng nên doanh số cho vay tăng lên rất nhiều.

Cùng với sự tăng lên của doanh số cho vay thì doanh số thu nợ của Ngân hàng qua 3 năm cũng tăng lên, doanh số thu nợ năm 2010 là 2,001,697 triệu đồng tăng hơn so với năm 2009 là 424,908 triệu đồng với tốc độ tăng là 26.95% thu nợ năm 2011 đạt 2,559,781 triệu đồng tăng 27,88% so với năm 2010 tương ứng với số tiền là 558,084 triệu đồng. Doanh số thu nợ tăng cùng doanh số cho vay điều này cho thấy công tác thẩm định khách hàng của cán bộ tín dụng là tốt và ý thức trả nợ của người dân là tương đối cao đồng thời nó cũng phản ánh hoạt động sản xuất của người dân có hiệu quả nên trả nợ cho Ngân hàng đúng hạn trong điều kiện nền kinh tế hết sức khó khăn.

Dư nợ qua 3 năm cũng tăng lên, năm 2009 dư nợ đạt 1,326,895 triệu đồng, năm 2010 đạt 1,408,050 triệu đồng tăng 81,155 triệu đồng tương ứng tăng 6.12% so với năm 2009, năm 2011 dư nợ đạt 1,715,181 triệu đồng tăng 307,131 triệu đồng tương ứng tăng 21.81% so với năm 2010.

Trong quá trình hoạt động của Ngân hàng thì nợ quá hạn là một vấn đề không tránh khỏi. Từ năm 2009 đến năm 2011 nợ quá hạn của Ngân hàng giảm dần cho thấy mức độ rủi ro được hạn chế. Năm 2009 nợ quá hạn là 149,939 triệu đồng, năm 2010 nợ quá hạn là 118,276 triệu đồng giảm 31,633 triệu đồng tỷ lệ giảm là 21% so với năm 2009. Đến năm 2011 thì nợ quá hạn là 99,480 triệu đồng giảm 18,796 triệu đồng tương ứng giảm 15,89% so với năm 2010. Đây là một dấu hiệu khả quan trong hoạt động tín dụng tại Ngân hàng.

Nợ xấu trong 3 năm cũng giảm rõ rệt. Năm 2009 nợ xấu là 51,749 triệu đồng thì năm 2010 nợ xấu là 45,058 triệu đồng giảm 6,691 triệu đồng tương ứng giảm 13% so với năm 2009, năm 2011 nợ xấu là 24,013 triệu đồng giảm 21,045 triệu đồng tương ứng giảm 46.71% so với năm 2010. Trong xu hướng chung của

các NHTM nước ta thì giai đoạn 2009 – 2011 là giai đoạn hết sức khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, lạm phát gia tăng làm cho tỷ lệ nợ xấu ở hầu hết Ngân hàng đều gia tăng. Nợ xấu giảm trong giai đoạn này là do ngân hàng TMCP Đông Nam Á đã có những biện pháp thích hợp phòng ngừa rủi ro và nâng cao hiệu quả tín dụng.

Sau đây là tình hình dư nợ phân theo thời hạn tín dụng của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:

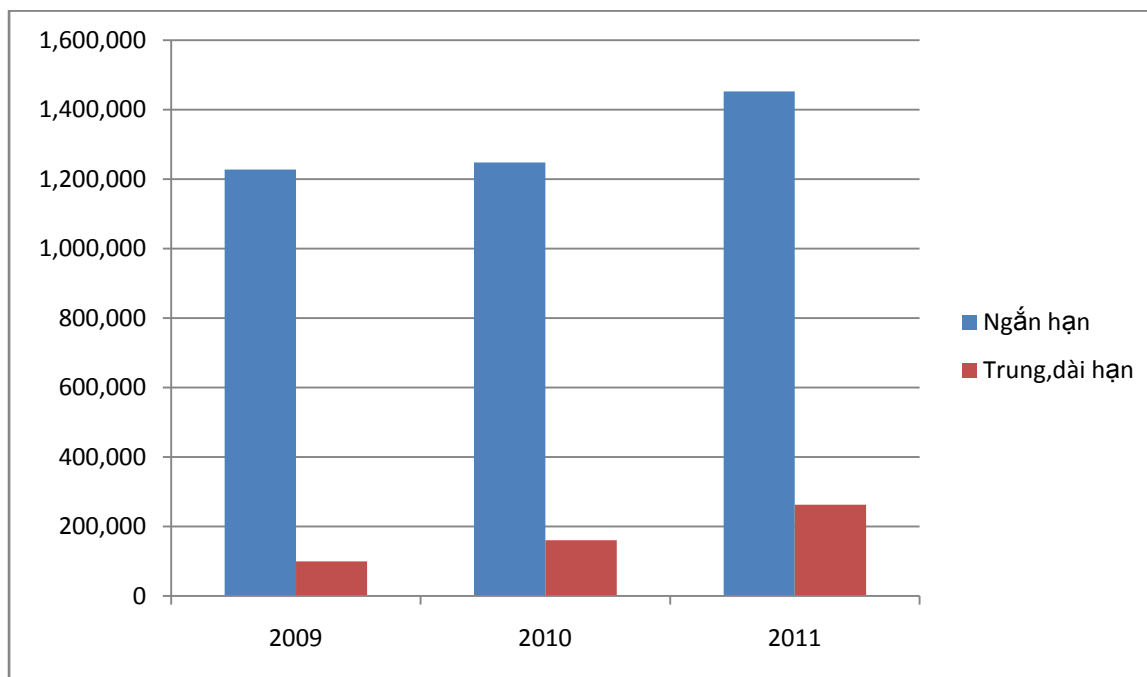
Bảng 4: Dư nợ theo thời hạn tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch 2010/2009		Chênh lệch 2011/2010	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ngắn hạn	1,227,378	92.5	1,247,532	88.6	1,452,758	84.7	20,154	1.64	205,226	16.45
Trung và dài hạn	99,517	7.5	160,518	11.4	262,423	15.3	61,001	61.30	101,905	63.49
Tổng cộng	1,326,895	100	1,408,050	100	1,715,181	100	81,155	6.12	307,131	21.81

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng)

Biểu đồ 2.2.2.2: Tình dư nợ phân theo thời hạn tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:



Dựa vào biểu đồ trên ta thấy rằng dư nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao hơn nhiều so với dư nợ trung và dài hạn. doanh số thu nợ ngắn hạn, trung và dài hạn đều liên tục tăng qua 3 năm. Cụ thể:

➤ **Ngắn hạn:**

Tuy dư nợ ngắn hạn tăng giảm không đều về mặt tỷ trọng nhưng vẫn tăng về giá trị. Năm 2009 dư nợ ngắn hạn là 1,227,378 triệu đồng, sang năm 2010 tăng thêm 20,154 triệu đồng tương đương 1.64% làm cho dư nợ ngắn hạn đạt được 1,247,532 triệu đồng. Đến năm 2011 tiếp tục tăng thêm 205,226 triệu đồng tương đương tăng 16.45% so với năm 2009. Lý do dẫn đến sự tăng lên của dư nợ ngắn hạn là do Ngân hàng đã quan tâm mở rộng quy mô đầu tư, mở rộng đối tượng cho vay ngành nghề sản xuất. Do cơ cấu nguồn vốn của Ngân hàng thì vốn huy động ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao, điều này làm cho Ngân hàng chủ yếu cho vay ngắn hạn nên dư nợ ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao hơn.

➤ **Trung và dài hạn:**

Tuy dư nợ trung và dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với dư nợ ngắn hạn, nhưng tốc độ tăng của dư nợ trung và dài hạn cao hơn rất nhiều so với dư nợ ngắn hạn. Năm 2009 dư nợ trung và dài hạn đạt 99,517 triệu đồng, năm 2010 đạt 160,518 triệu đồng tức là tăng thêm 61,001 triệu đồng tương ứng tăng 61,30% so với năm 2009. Đến năm 2011 đạt giá trị 262, 423 triệu đồng tăng thêm 101,905 triệu đồng tương ứng tăng 63,49% so với năm 2010. Nguyên nhân làm cho dư nợ trung và dài hạn tăng mạnh về tốc độ tăng trưởng là do hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay ngắn hạn, mở rộng phạm vi cho vay theo nhiều đối tượng, nhiều ngành nghề khác nhau theo nhiều xu hướng nên Ngân hàng tạo ra những chính sách nhằm gia tăng chỉ tiêu này vì dư nợ trung và dài hạn cao sẽ đem đến nguồn thu nhập cao cho chi nhánh nhưng ứng với lãi suất cao thì rủi ro cũng cao. Ngày càng nhiều khách hàng quan tâm đến lĩnh vực đầu tư dài hạn khiến cho dư nợ dài hạn tăng với tốc độ cao nhưng khả năng cho vay trung và dài hạn của Ngân hàng là có hạn vì thế giá trị cho vay trung dài hạn thấp dẫn đến dư nợ thấp.

Mặc dù tình hình dư nợ trung và dài hạn đang có xu hướng ngày càng tăng nhưng so ra thì dư nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ cho vay của Ngân hàng. Đây là loại hình tín dụng linh hoạt đảm bảo được dư nợ lành mạnh, nó có thể xâm nhập vào nhiều ngành nghề với nhiều quy mô lớn hay quy mô vừa và nhỏ, do vậy cho phép thỏa mãn nhu cầu đầu tư xây dựng cơ bản, đổi mới trang thiết bị, thay đổi dây chuyền công nghệ,... của chủ đầu tư.

2.3.Thực trạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng:

2.3.1.Chính sách tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á- chi nhánh Hải Phòng:

- ♦ Nguyên tắc chung

Chính sách tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á được ban hành nhằm đảm bảo việc cấp tín dụng của Chi nhánh cho khách hàng tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc sau đây:

- Tuân thủ pháp luật: Việc cấp tín dụng cho khách hàng phải tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động tín dụng và các quy định liên quan.

- Phù hợp với chiến lược hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á nói chung cũng như của Chi nhánh Hải Phòng nói riêng tại từng thời kỳ: Việc mở rộng và phát triển tín dụng phải dựa trên cơ sở chiến lược và có sự kết hợp chặt chẽ với các bộ phận khác trong hệ thống ngân hàng.

- Vừa tôn trọng quyền tự quyết của Giám đốc chi nhánh vừa bảo đảm mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng: Chính sách này vừa chú trọng tính an toàn tín dụng, song vừa bảo đảm tính linh hoạt trong hoạt động thực tế của các chi nhánh.

- Quan điểm bình đẳng và hướng tới khách hàng: Thực hành thống nhất chính sách khách hàng, không phân biệt thành phần kinh tế, hình thức sở hữu, việc giao dịch với khách hàng được xây dựng theo mô hình một đầu mối giao dịch.

- Đề cao trách nhiệm cá nhân: Mục đích là nâng cao tính minh bạch và chất lượng trong hoạt động tín dụng. Cán bộ có quyền tự quyết và tự phải chịu trách nhiệm trước quyết định đó.

◆ Chính sách cho vay đối với khách hàng:

Nội dung của chính sách cho vay được soạn thảo dựa trên cơ sở:

- Căn cứ điều lệ ngân hàng TMCP Đông Nam Á;

- Căn cứ quyết định của ngân hàng nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay đối với khách hàng;

- Căn cứ quyết định của ngân hàng nhà nước về việc ban hành “ quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng”.

Một số nội dung cơ bản trong chính sách cho vay của ngân hàng TMCP Đông Nam Á:

Điều kiện vay vốn: Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Đối với khách hàng là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Tổ chức phải có năng lực pháp luật dân sự;

Cá nhân và chủ doanh nghiệp phải có năng lực pháp luật và hành vi dân sự.

Doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký kinh doanh;

Đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức, tổ chức, pháp nhân, tổ hợp tác và hộ gia đình phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

Thành viên hợp danh của công ty hợp danh phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự

- Đối với khách hàng là tổ chức cá nhân nước ngoài phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật nước mà tổ chức đó có quốc tịch hoặc cá nhân là công dân, nếu pháp luật nước đó được bộ dân sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định hoặc điều ước quốc tế mà nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia quy định.

Nguyên tắc cho vay: Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi vốn vay đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng:

Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.

Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.

Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật.

Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Mức cho vay: Các giới hạn cho vay, mức cho vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được xác định dựa trên nhu cầu vay vốn của khách hàng, khả năng cho vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và các điều kiện khác nhưng không được vượt quá giới hạn sau đây:

Giới hạn cho vay theo nhu cầu vốn, chi phí thực hiện phương án kinh doanh, dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống: Tùy từng thời kỳ, Tổng giám đốc quy định tỷ lệ cho vay tối đa và tỷ lệ tham gia tối thiểu của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, loại khoản vay đảm bảo tính cạnh tranh, an toàn cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;

Giới hạn theo ngành nghề lĩnh vực kinh doanh: Tùy từng thời kỳ, Tổng giám đốc quy định tỷ lệ cho vay tối đa theo từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh phù hợp với sự biến động của thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro theo ngành nghề kinh tế và tuân thủ đúng định hướng tín dụng của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;

Giới hạn cho vay theo tài sản đảm bảo: Căn cứ vào tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Đông Nam Á xác định mức cho vay tối đa theo giá trị tài sản đảm bảo theo Quy chế về tài sản đảm bảo của Hội đồng quản trị và hướng dẫn của Tổng giám đốc;

Giới hạn về khả năng cho vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á tại thời điểm vay:

Tổng dư nợ cho vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có;

Tổng dư nợ của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;

Tổng mức cho vay và bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á...;

Thời hạn cho vay: không qui định giới hạn tối đa về thời hạn cho vay, được xác định căn cứ vào chu kỳ sản xuất, thời hạn thu hồi vốn của dự án, khả năng nguồn vốn của ngân hàng, thời hạn cho phép hoạt động kinh doanh của khách hàng, khả năng trả nợ của khách hàng.

Lãi suất cho vay: Do Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và khách hàng tự thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng dựa trên cơ sở phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước;

Căn cứ vào tình hình thực tế, Tổng giám đốc xây dựng biểu lãi suất cho vay đối với khách hàng trên cơ sở đảm bảo tính cạnh tranh của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, hiệu quả sử dụng vốn và định hướng tín dụng của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á từng thời kỳ, biểu lãi suất phải trình Hội đồng quản trị phê duyệt;

Trong trường hợp khoản vay bị chuyển nợ quá hạn, các đơn vị kinh doanh phải áp dụng lãi suất phạt nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn của khoản vay đó. Việc áp dụng lãi suất thấp hơn 150% lãi suất nợ trong hạn của khoản vay phải trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

Bảo đảm tiền vay: Chi nhánh tự xem xét quyết định và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc lựa chọn biện pháp bảo đảm tiền vay nhằm giảm thiểu rủi ro cho khoản vay ở mức thấp nhất;

Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Khi khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng thời gian quy định trong hợp đồng tín dụng và có văn bản xin cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đông Nam Á xem xét, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng trên cơ sở khả năng tài chính của mình và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay:

Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đánh giá là có khả năng trả nợ trong các kỳ hạn tiếp theo thì Ngân hàng TMCP Đông Nam Á xem xét điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay.

Trường hợp khách hàng không có khả năng trả hết nợ gốc và/ hoặc lãi vốn vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và được Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đánh giá là có khả năng trả nợ trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn vay, thì Ngân hàng TMCP Đông Nam Á xem xét cho gia hạn nợ với thời gian phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng.

Toàn bộ số dư nợ gốc của khách hàng có khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ được phân loại vào các nhóm nợ thích hợp theo phân loại nợ của ngân hàng nhà nước và của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thời gian trả nợ mới:

Thời hạn trả nợ mới đối với khoản vay ngắn hạn được cơ cấu lại không quá 02 lần thời hạn cho vay ban đầu;

Thời hạn trả nợ mới đối với khoản vay trung, dài hạn được cơ cấu lại không kéo dài quá $\frac{1}{2}$ so với thời hạn cho vay ban đầu;

Các trường hợp khác do Hội đồng quản trị quyết định.

Xử lý nợ xấu, nợ có vấn đề:

Đối với các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề như khách hàng vay là cá nhân bị chết, mất tích, bị bắt, khởi tố... hoặc khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, bị kiện tụng, bị thất thoát tiền, tài sản dẫn đến không có khả năng thanh toán nợ vay cho ngân hàng... hoặc tài sản cầm cố thế chấp, bảo lãnh bị mất giá, xuống cấp, thất thoát... không còn đủ đảm bảo cho khoản nợ nhưng được khách hàng khắc phục hoặc bổ sung tài sản đảm bảo cho ngân hàng thì Ngân hàng TMCP Đông Nam Á xem xét xử lý theo một số trường hợp sau:

Tạm ngừng giải ngân hoặc cho vay mới;

Cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

Chấm dứt cho vay, chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ;

Phát mại tài sản đảm bảo tiền vay, khởi kiện ra Tòa án;

Các biện pháp thu hồi nợ khác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.3.2. Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng:

Hoạt động tín dụng là hoạt động lớn nhất của bất kỳ ngân hàng nào, đây là hoạt động mang lại lợi nhuận cao nhất nhưng cũng chứa đựng nhiều rủi ro nhất. Vấn đề đặt ra cho ngân hàng là làm sao cho đồng vốn bỏ ra mang lại hiệu quả cao nhất và an toàn nhất. Bất kỳ một ngân hàng nào cũng luôn coi trọng việc quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên rủi ro tín dụng không thể không tồn tại trong quá trình hoạt động của ngân hàng. Vậy các ngân hàng chỉ có thể đưa ra những biện pháp nhằm hạn chế mức thấp nhất rủi ro tín dụng có thể xảy ra chứ không thể loại bỏ hẳn nó. Để đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng chúng ta xem xét các chỉ tiêu sau:

2.3.2.1. Tình hình dư nợ theo các nhóm nợ:

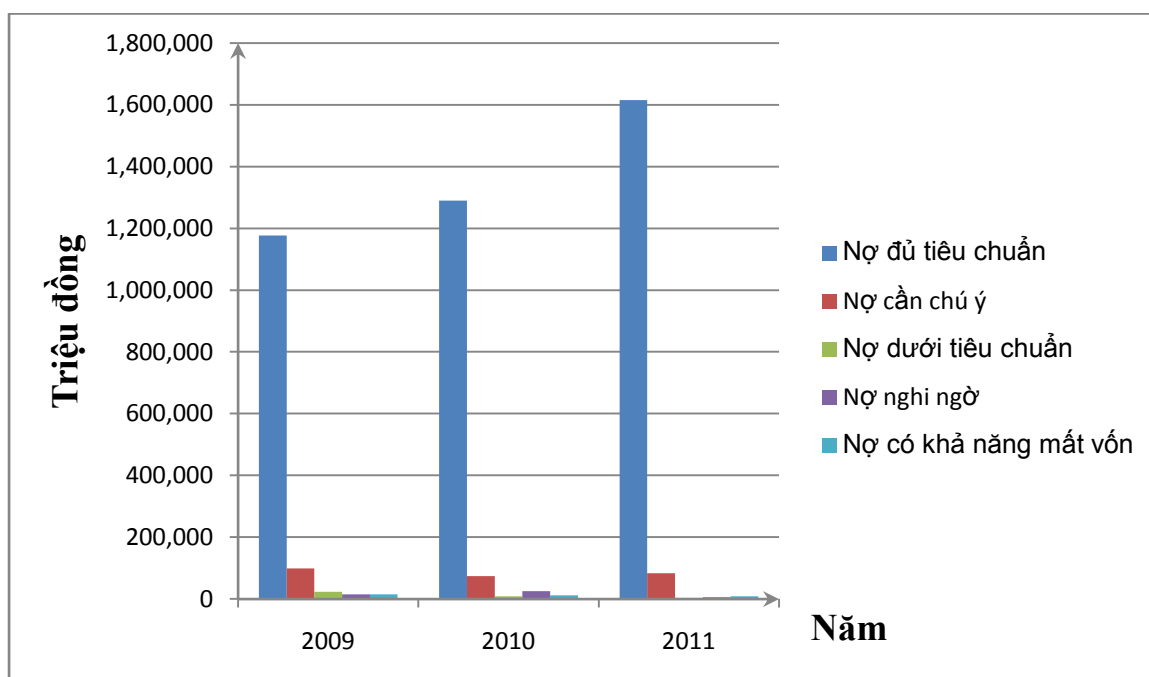
Trong các loại nợ thì nợ nhóm 1 và nhóm 2 là những khoản nợ được đánh giá có khả năng thu hồi cả gốc và lãi, còn các nhóm nợ 3, 4 và 5 là những nhóm nợ thuộc nợ xấu.

Bảng 3: Tình hình dư nợ theo nhóm nợ của chi nhánh Hải Phòng:

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch 2010/2009		Chênh lệch 2011/1010	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,176,956	88.7	1,289,774	91.6	1,615,701	94.2	112,818	9.59	325,927	25.27
Nợ cần chú ý	98,190	7.4	73,219	5.2	75,468	4.4	-24,972	-25.43	2,249	3.07
Nợ dưới tiêu chuẩn	22,557	1.7	8,448	0.6	3,430	0.2	-14,109	-62.55	-5,018	-59.40
Nợ nghi ngờ	14,596	1.1	25,345	1.8	5,146	0.3	10,749	73.64	-20,199	-79.70
Nợ có khả năng mất vốn	14,596	1.1	11,264	0.9	15,437	0.9	-3,331	-22.82	4,172	37.04
Tổng cộng	1,326,895	100	1,408,050	100	1,715,181	100	682,194	51.41	307,131	21.81

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính-Ngân hàng TMCP Đông Nam Á)

Biểu đồ 2.2: Tình hình dư nợ theo nhóm nợ của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:



Qua bảng số liệu và biểu đồ trên ta thấy rằng tình hình dư nợ theo nhóm nợ của chi nhánh ngày càng tiến triển theo chiều hướng tốt. Tình hình cụ thể như sau:

➤ **Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1):**

Nợ đủ tiêu chuẩn luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng dư nợ và ngày càng tăng lên về mặt tỷ trọng. Năm 2009 nợ đủ tiêu chuẩn đạt giá trị 1,176,956 triệu đồng chiếm 88.7% tổng dư nợ năm 2009, năm 2010 dư nợ nợ đủ tiêu chuẩn đạt 1,289,774 triệu đồng tăng 112,818 triệu đồng, tương ứng tăng 9,59% so với năm 2009 chiếm tỷ trọng 91,6% trong tổng dư nợ. Năm 2011 dư nợ nợ đủ tiêu chuẩn đạt giá trị 1,615,701 triệu đồng tăng 325.927 triệu đồng tương ứng tăng 25.27% so với năm 2010 đạt 94,2% tổng dư nợ năm 2010. Thực chất như tên gọi của khoản nợ, nợ đủ tiêu chuẩn là khoản nợ có khả năng thu hồi cả gốc và lãi đúng thời hạn. Vậy tỷ trọng khoản nợ này giảm hay tăng trong tổng các khoản mục nợ đều không gây ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng cũng không gây rủi ro tín dụng cho chi nhánh.

Đây là khoản nợ không tác động đến hoạt động của chi nhánh, giá trị khoản nợ này tăng nhanh qua 3 năm cho thấy khả năng cho vay cũng như quy mô hoạt động của chi nhánh phát triển. Hoạt động tín dụng của chi nhánh khả quan hơn. Nguyên nhân là do hoạt động kinh doanh của chi nhánh đã thực hiện đạt mục tiêu theo định hướng đã xây dựng là tăng trưởng dư nợ đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Triển khai kịp thời các chủ trương chính sách của Nhà nước, của ngành và địa phương, đặc biệt là cơ cấu mới về quy chế cho vay đối với khách hàng, cơ chế đảm bảo tiền vay cũng như các văn bản chỉ đạo của ngân hàng cấp trên.

➤ **Nợ cần chú ý (Nhóm 2):**

Qua 3 năm ta thấy nợ cần chú ý tăng giảm không đều nhau, nhưng tỷ trọng dư nợ thì giảm qua các năm. Năm 2009 dư nợ nợ cần chú ý đạt 98,190 triệu đồng chiếm tỷ trọng 7,4% tổng dư nợ, năm 2010 dư nợ nợ cần chú ý đạt 73,219 triệu đồng giảm 25,43 % và chiếm tỷ trọng 5,2% trong tổng dư nợ. Năm 2011 dư nợ nợ cần chú ý đạt 82,329 triệu đồng tăng 9,110 triệu đồng tương ứng tăng 12,44% so với năm 2010 chiếm tỷ trọng 4,4% trong tổng dư nợ.

Nhìn chung, chi nhánh Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Hải Phòng luôn chú trọng mục tiêu an toàn trong các khâu. Để làm tốt được điều đó chi nhánh đã chú trọng quản lý rủi ro trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt rủi ro tín dụng là rủi ro chính. Việc triển khai chính sách quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện xuyên suốt và nhất quán trong toàn hệ thống. Tuy nhiên, để đánh giá rủi ro trong hoạt động tín dụng, nên xem xét các nhóm nợ xấu mà cụ thể là các nhóm nợ 3, 4 và 5.

➤ **Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3):**

Qua bảng số liệu ta thấy dư nợ nhóm này giảm mạnh qua các năm về cả giá trị lẫn tỷ trọng trong tổng dư nợ. Năm 2009 dư nợ nhóm này đạt được là 22,557 triệu đồng chiếm tỷ trọng 1,7% tổng dư nợ năm 2009, năm 2010 dư nợ nhóm

này đạt 8,448 triệu đồng giảm 14,109 triệu đồng tương ứng giảm 62,55 % so với năm 2009 chiếm tỷ trọng 0,6% tổng dư nợ. Năm 2011 dư nợ nhóm này đạt 3,430 triệu đồng giảm 5,018 triệu đồng tương ứng giảm 59,40% so với năm 2010, tỷ trọng nợ nhóm này vào năm 2010 chiếm 0,2% tổng dư nợ. Đạt được kết quả như vậy là do Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đã ra sức nâng cao chất lượng tín dụng, đồng thời giảm thiểu tối đa đến mức thấp nhất tỷ lệ nợ dưới tiêu chuẩn, một số khoản nợ chưa thu hồi được thì chuyển nhóm.

➤ **Nợ nghi ngờ (Nhóm 4):**

Nhóm nợ này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của chi nhánh. Nợ nghi ngờ càng cao thì khả năng mất vốn của chi nhánh càng lớn.

Năm 2009 dư nợ nhóm nợ nghi ngờ là 14,596 triệu đồng chiếm 1,1% tổng dư nợ năm 2009, năm 2010 dư nợ nhóm nợ nghi ngờ đạt giá trị 25,345 triệu đồng tăng 10,749 triệu đồng tương ứng tăng 73,64% so với năm 2009 và chiếm tỷ trọng 1,8% tổng dư nợ năm 2010. Năm 2011 dư nợ nhóm nợ nghi ngờ đạt giá trị 5,146 triệu đồng giảm 20,199 triệu đồng tương ứng giảm 79,70% so với năm 2010, và tỷ trọng nhóm nợ nghi ngờ chiếm 0,3% tổng dư nợ năm 2011. Nguyên nhân làm cho dư nợ nhóm này tăng cao ở năm 2010 là do tình hình kinh tế có nhiều biến động, tình hình lạm phát tăng cao và ảnh hưởng chung của xu hướng thế giới đó là cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ. Ngoài ra, sự quá tải đối với cán bộ tín dụng nên công tác kiểm tra sử dụng vốn, quản lý khách hàng vay có đôi lúc còn thiếu chặt chẽ, vì thế dễ tạo nguy cơ nợ xấu phát sinh ngoài tầm kiểm soát. Năm 2011 với sự làm việc năng nổ của toàn thể nhân viên, đặc biệt là nhân viên tín dụng, họ đã hết mình với công việc, có phương pháp cũng như kỹ thuật để thu hồi nợ một cách hiệu quả nhất, bên cạnh đó cũng có một số khoản nợ nghi ngờ được chuyển nhóm đã làm giảm đáng kể nợ nghi ngờ.

➤ **Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5):**

Qua 3 năm dư nợ nhóm 5 chiếm tỷ trọng còn khá cao trong 3 nhóm nợ xấu, mức tăng giảm không đồng đều và có xu hướng tăng mạnh.

Năm 2009 dư nợ nhóm nợ này đạt giá trị 14,546 triệu đồng chiếm 1,1% tổng dư nợ năm 2009, sang năm 2010 dư nợ nhóm này giảm xuống 3,331 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 22.82% so với năm 2009. Năm 2011 dư nợ nhóm này đạt 15,437 triệu đồng tăng 4,172 triệu đồng tương ứng tăng 37.04% so với năm 2010 và chiếm 0.9% tổng dư nợ năm 2011. Dư nợ nhóm này tăng là do có một số khoản được chuyển nhóm xuống.

Trước những biến động của nền kinh tế xã hội, thị trường vốn và thị trường trong nước. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-Chi nhánh Hải Phòng đã không ngừng nâng cao năng lực tái cơ cấu và hoàn thiện bộ máy hoạt động, sửa đổi quy chế và quy trình nghiệp vụ tín dụng nhằm thích ứng với điều kiện từng vùng miền, ngành nghề kinh doanh. Đưa các sản phẩm dịch vụ cho vay hấp dẫn linh hoạt đến nhiều đối tượng khách hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cần phải kiểm soát chất lượng tín dụng, tập trung đầu tư vốn trên cơ sở thận trọng an toàn. Nợ nhóm 5 của Ngân hàng có xu hướng tăng, đây là những khoản nợ có khả năng mất vốn của Ngân hàng, do đó Ngân hàng cần có những chính sách phù hợp nhằm hạn chế những khoản nợ này để hoạt động Tín dụng của Ngân hàng đạt hiệu quả hơn.

2.3.2.2. Tình hình nợ xấu theo thời hạn tín dụng:

Phân tích nợ xấu theo thời hạn là để hiểu rõ hơn về hoạt động kinh doanh của NH trong thời gian qua, nợ xấu cao có thể xảy ra rủi ro cho Ngân hàng. Đây là vấn đề mà Ngân hàng rất quan tâm và đặc biệt chú ý đến công tác thu hồi nợ và hạn chế nợ quá hạn phát sinh.

Chất lượng tín dụng luôn là mục tiêu cao nhất trong các mục tiêu cần đạt trong hoạt động ngân hàng. Chất lượng tín dụng không chỉ ở tốc độ tăng cao của dư nợ, doanh số thu nợ, doanh số cho vay, mà còn phụ thuộc nhiều vào chỉ tiêu

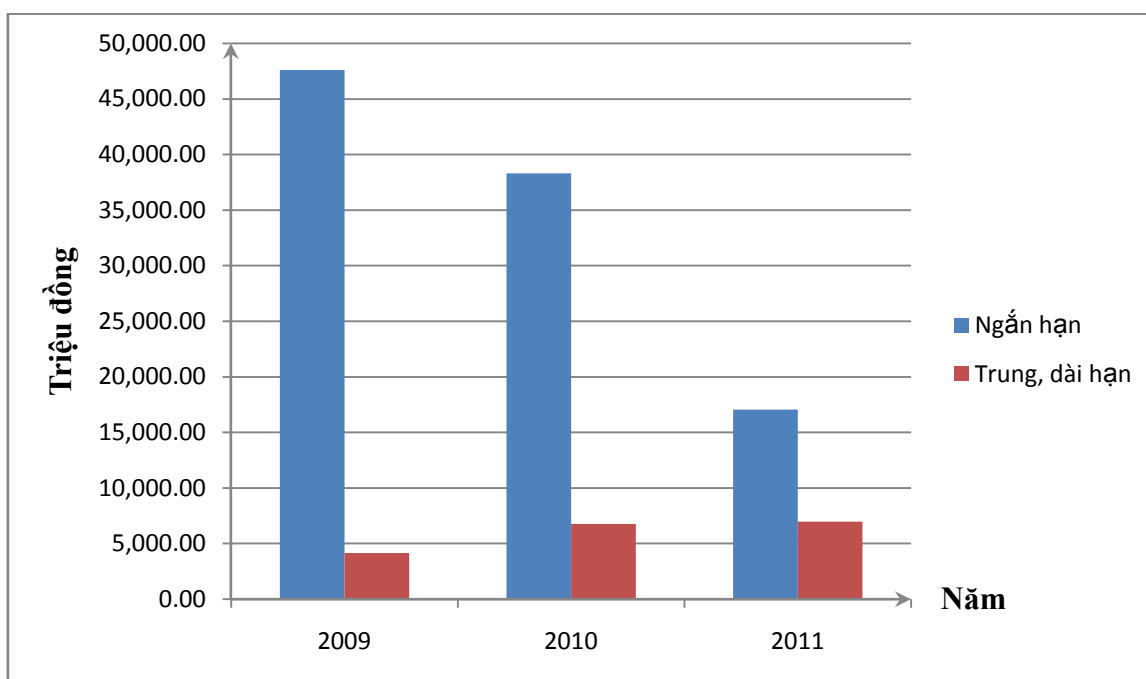
nợ xấu. Hoạt động tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian qua tương đối tốt khi các chỉ tiêu khác đều đạt và vượt kế hoạch, song vẫn còn một số khó khăn tồn tại.

Sau đây là tình hình nợ xấu theo thời hạn tín dụng của chi nhánh qua 3 năm (2009-2011):

Bảng 4: Nợ xấu theo thời hạn tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng qua 3 năm(2009-2011):

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch 2010/2009		Chênh lệch 2011/2010	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ngắn hạn	47,609	92	38,299	85	17,049	71	-9,310	-19.55	21,250	-55.48
Trung và dài hạn	4,140	8	6,759	15	6,964	29	2,619	63.26	205	3.03
Tổng cộng	51,749	100	45,058	100	24,013	100	-6,691	43.70	21,045	-52.45

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng)



Nhìn chung nợ xấu có xu hướng giảm qua từng năm và nợ xấu ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nợ xấu nhưng có xu hướng giảm qua các năm. Cụ thể:

➤ **Ngắn hạn:**

Năm 2009, nợ xấu ngắn hạn đạt giá trị 47.609 triệu đồng chiếm 92% tổng nợ xấu năm 2009, năm 2010 nợ xấu ngắn hạn đạt giá trị 38,299 triệu đồng giảm 9,310 triệu đồng tương ứng giảm 19.55 % so với năm 2009 và nợ xấu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 85% nợ xấu năm 2010, năm 2011 nợ xấu ngắn hạn đạt 17.049 triệu đồng giảm 21,250 triệu đồng tương ứng giảm 55.48% so với năm 2010 và nợ xấu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 71% nợ xấu năm 2011, giảm cả về mặt tỷ trọng lẫn giá trị.

➤ **Trung và dài hạn:**

Tình hình nợ xấu trung và dài hạn diễn biến phức tạp và có xu hướng tăng qua từng năm. Năm 2009, nợ xấu trung và dài hạn đạt giá trị 4,140 triệu đồng chiếm tỷ trọng 8% nợ xấu năm 2009. Năm 2010 nợ xấu trung và dài hạn đạt giá trị 6,759 triệu đồng tăng 2,619 triệu đồng tương ứng tăng 63.26% so với năm 2009 chiếm tỷ trọng 15% nợ xấu năm 2010. Năm 2011 nợ xấu trung và dài hạn

đạt giá trị 6,964 triệu đồng tăng 205 triệu đồng tương ứng tăng 3.03% so với năm 2010, chiếm tỷ trọng 29% trong năm 2011.

Nợ xấu trung và dài hạn năm trong 3 năm(2009-2011) tăng là do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu trong các lĩnh vực đầu tư dài hạn, khách hàng không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Năm 2011, tuy tình hình có ổn định hơn và ngân hàng cũng đã triển khai nhiều chính sách thu nợ hợp lý, song nợ quá hạn trung và dài hạn vẫn có xu hướng tiếp tục tăng lên.

Nợ xấu ngắn hạn có xu hướng giảm nhanh do năm 2009 khách hàng gặp khó khăn trong việc trả nợ dẫn đến nợ xấu cao vào năm 2010 và năm 2011 việc thu nợ diễn ra tốt Ngân hàng thu được nợ cũ làm cho tỷ lệ nợ xấu giảm đi, trong khi đó nợ xấu trung và dài hạn tăng khá nhanh do lĩnh vực đầu tư dài hạn của khách hàng gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của nền kinh tế, thị trường bất động sản đóng băng, tình hình thu nợ của khách hàng không thuận lợi...

Nợ xấu không thể không có ở bất kỳ một Ngân hàng nào vì Ngân hàng không thể dự đoán trước được những khoản nợ nào sẽ thu hồi được hay những khoản nợ nào không thu hồi được khi ký kết hợp đồng tín dụng. Nợ xấu là một trong những rủi ro trong tín dụng và có tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, nợ quá hạn làm cho nguồn vốn của Ngân hàng bị chiếm dụng, vòng quay vốn chậm không tái đầu tư được, không đáp ứng được nhu cầu vay vốn của khách hàng làm ảnh hưởng đến thu nhập của Ngân hàng. Hậu quả nghiêm trọng hơn là nó làm cho tâm lý của người gửi tiền tại Ngân hàng không an tâm khi giao dịch, làm giảm uy tín của Ngân hàng.

2.4.Đánh giá hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng thông qua các chỉ tiêu tài chính:

Bảng 5: Các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Vốn huy động	983,584	1,034,087	1,131,006
Tổng nguồn vốn	1,299,306	1,351,980	1,554,606
Tổng dư nợ	1,326,895	1,408,050	1,715,181
Doanh số thu nợ	1,576,789	2,001,697	2,559,781
Doanh số cho vay	2,903,684	3,409,747	4,274,962
Nợ quá hạn	149,939	118,276	99,480
Nợ xấu	51,749	45,058	24,013
Vốn huy động trên tổng nguồn vốn (%)	75.70	76.49	72.75
Tổng dư nợ trên vốn huy động (%)	134.90	136.16	151.65
Hệ số thu nợ (%)	54.30	58.71	59.88
Nợ quá hạn trên tổng dư nợ (%)	11.30	8.40	5.80
Nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	3.90	3.20	1.40

(Nguồn: Báo cáo tài chính ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng)

2.4.1. Vốn huy động trên tổng nguồn vốn (%):

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá mức độ tập trung vốn của Ngân hàng. Chỉ tiêu này càng cao thì mức độ hoạt động của Ngân hàng càng ổn định và có hiệu quả, và ngược lại nếu chỉ tiêu này càng nhỏ tức là Ngân hàng đang gặp khó khăn trong khâu tìm kiếm khách hàng.

Qua bảng số liệu ta thấy nguồn vốn huy động của chi nhánh chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng nguồn vốn đem cho vay của Ngân hàng, điều này là một lợi thế rất lớn cho Ngân hàng vì lãi suất phải trả cho vốn tiền gửi thấp hơn là Ngân

hàng vay từ những nguồn khác và như vậy sẽ đem lại lợi nhuận cao hơn cho Ngân hàng.

Tình hình cụ thể như sau: Năm 2009 chỉ tiêu này là 75.70%, năm 2010 chỉ tiêu này đạt 76.49% và giảm còn 72.75% vào năm 2011, nhưng vẫn có xu hướng tăng lên trong tương lai. Qua đó ta thấy được khả năng thu hút tiền gửi của Ngân hàng là khá lớn, nhưng tình hình cạnh tranh của các tổ chức tín dụng trên địa bàn là khá gay gắt, Ngân hàng cần tăng cường cải thiện những sản phẩm tiền gửi tốt hơn để thu hút được nhiều vốn huy động hơn nữa cải thiện được chỉ tiêu này chính là cải thiện được lợi nhuận cho Ngân hàng bởi lẽ doanh số cho vay ngày càng tăng nên Ngân hàng cần gia tăng nguồn vốn nếu vốn huy động không đủ để cho vay thì bắt buộc Ngân hàng phải vay từ hội sở hoặc các tổ chức tín dụng khác và như vậy sẽ làm cho chi phí tăng lên rất nhiều.

2.4.2. Tổng dư nợ trên vốn huy động (%):

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả của một đồng vốn tham gia vào quá trình cho vay của Ngân hàng.

Nhìn chung qua 3 năm (2009-2011) tỷ lệ tham gia của vốn huy động có biến chuyển tốt, nếu năm 2009 tỷ lệ này là 134.90% tức là cứ 134.90 đồng dư nợ thì có 100 đồng vốn huy động tham gia vào, tỷ lệ này còn khá cao cho thấy năm 2009 hoạt động huy động vốn của Ngân hàng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho vay, năm 2010 tỷ lệ này tăng lên 136.16% và năm 2011 là 151.65%. Tỷ lệ tổng dư nợ trên tổng nguồn vốn của ngân hàng còn khá cao và năm sau lại tăng hơn năm trước cho thấy hoạt động huy động vốn còn chưa hiệu quả và Ngân hàng phải sử dụng một lượng lớn vốn điều chuyển từ Hội sở. Lãi suất vốn điều chuyển cao hơn lãi suất vốn huy động vì thế Ngân hàng phải dung hòa giữa vốn huy động và vốn vay sao cho đảm bảo nhu cầu vay vốn của khách hàng với chi phí thấp nhất và như vậy để sử dụng nguồn vốn huy động có hiệu quả hay nói

cách khác là để nâng cao tính hiệu quả của chỉ tiêu này thì Ngân hàng cần phải có những biện pháp tích cực hơn nữa nhằm thu hút được vốn ngày càng nhiều.

2.4.3. Hệ số thu nợ (%):

Chỉ tiêu này cho biết số tiền thu hồi được của Ngân hàng trong một thời kỳ nhất định từ một đồng doanh số cho vay.

Nhìn chung hệ số thu nợ của Ngân hàng qua 3 năm có chiều hướng tăng giảm không đều nhưng khá tốt. Cụ thể năm 2009 tỷ số này là 75.70% tức là cứ 100 đồng cho vay Ngân hàng thu lại được 75.70 đồng, và chỉ số này đạt 76.49% vào năm 2010 giảm xuống còn 72.75% vào năm 2011 nhưng đây là một tình hình khả quan cho hoạt động tín dụng của Ngân hàng ta có thể thấy rằng công tác thu nợ đang tiến triển tốt.

2.4.4. Nợ quá hạn trên tổng dư nợ (%):

Chỉ tiêu này phản ánh và đánh giá chất lượng tín dụng một cách rõ rệt. Nợ quá hạn bao gồm nợ nhóm 2 đến nợ nhóm 5. Năm 2009, nợ quá hạn chiếm 11.30% tổng dư nợ đây là một rủi ro quá lớn cho hoạt động tín dụng của Ngân hàng trong năm này do đầu tư vào tín dụng khá cao và tình hình kinh tế bất ổn nên chỉ tiêu này cao. Năm 2010 tuy chỉ tiêu này có giảm chỉ còn 8,4% và năm 2010 còn 5,8% nhưng vẫn còn rất cao và nằm ngoài phạm vi theo quy định của NHNN (theo quy định tỷ lệ này $\leq 5\%$ là Ngân hàng có nghiệp vụ tín dụng tốt). Xu hướng này tuy vẫn nằm trong tầm kiểm soát chủ động của Chi nhánh nhưng cũng là dấu hiệu cho thấy chất lượng tín dụng tại Chi nhánh đã xuất hiện nhiều biểu hiện xấu. Do vậy cần có những chính sách hợp lý để phân loại, quản lý khách hàng hiệu quả hơn và chặt chẽ hơn.

Nguyên nhân của sự gia tăng nợ quá hạn nhanh chóng như vậy một phần là do nợ quá hạn phát sinh nhanh chóng trong năm nhưng một phần là do nợ quá hạn của năm trước chưa được xử lý thu hồi, đã được cơ cấu lại và chuyển sang năm sau. Có rất nhiều doanh nghiệp đã không thể trả nợ đúng hạn, nợ quá hạn

tập trung chủ yếu ở doanh nghiệp vận tải biển, doanh nghiệp sản xuất thép như công ty cổ phần vận tải biển Visip, công ty cổ phần vận tải và thương mại Đại Hưng... vay từ năm 2009 trở về trước. Họ có nhiều phương án để có thể có vốn trả nợ ngân hàng nhưng để có được khoản vốn đó thì chi phí còn lớn hơn chi phí lãi phạt do đó họ đã chấp nhận chịu mức lãi suất phạt thay vì thực hiện phương án khác. Năm 2009 Chi nhánh đã thành lập ban xử lý nợ tồn đọng và tích cực đôn đốc trả nợ cũng như áp dụng các biện pháp xử lý tài sản thế chấp nhưng trong năm vẫn thu hồi không được nhiều

2.4.5. Nợ xấu trên tổng dư nợ (%):

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng của Ngân hàng, nợ xấu là vấn đề không thể tránh khỏi trong quá trình hoạt động kinh doanh của bất cứ Ngân hàng nào điều đáng quan tâm là làm thế nào để giữ tỷ lệ này ở mức chấp nhận được và theo đúng quy định của NHNN thì tỷ lệ này phải $\leq 3\%$.

Nợ xấu là những khoản nợ thuộc nhóm 3 đến nhóm 5. Qua bảng số liệu ta thấy rằng chỉ tiêu này đang tiến triển theo chiều hướng tốt. Năm 2009 nợ xấu là 3,90% tổng dư nợ, tỷ lệ này giảm còn 3,2% tổng dư nợ và chỉ còn 1,4% vào năm 2011 nhỏ hơn nhiều so với quy định của NHNN.

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên tình hình tín dụng năm 2009 gặp nhiều khó khăn, sau khi tình hình kinh tế biến chuyển ổn định trở lại và cùng với sự nỗ lực cố gắng của tập thể cán bộ chi nhánh, bên cạnh đó một số khoản nợ xấu của những năm trước còn lại được hạch toán ngoại bảng, và việc trích lập dự phòng rủi ro của Ngân hàng cũng làm giảm tỷ lệ này rất nhiều vào năm 2011.

2.4.6. Tình hình trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:

Căn cứ quyết định 493/2005 của NHNN về việc phân loại nợ và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng và quyết định 18/2007/ NHNN về sửa đổi, bổ

sung quyết định 493/2005/NHNN.Sau đây là bảng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á trong 3 năm (2009- 2011):

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Tổng dự phòng phải trích	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Lợi nhuận sau khi trích dự phòng rủi ro
2009	45,138	35,295	9,842	24,328
2010	39,763	29,287	10,476	33,635
2011	34,359	21,611	12,748	48,992

Quỹ dự phòng rủi ro của chi nhánh giảm đi qua từng năm tương ứng với mức độ rủi ro của các khoản nợ.Năm 2009, tổng số tiền dự phòng rủi ro tín dụng phải trích là 45,138 triệu đồng, năm 2010 giảm xuống là 39,763 triệu đồng,và đến năm 2011 giảm xuống còn 34,359 triệu đồng.Chi nhánh đã thực hiện đúng quy định của NHNN về phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý kịp thời các khoản nợ không còn khả năng thu hồi.

2.5.Đánh giá thực trạng ngăn ngừa rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:

2.5.1. Những kết quả đạt được:

Trong thời gian qua, NH TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng đã đặc biệt chú trọng tới công tác hạn chế rủi ro tín dụng, vì vậy công tác này đã đạt được một số thành quả nhất định. Ngân hàng đã xây dựng nhiều biện pháp để hạn chế rủi ro tín dụng và xử lý những hậu quả xấu của nó để lại. Dưới đây là một số kết quả mà chi nhánh đã đạt được:

Mặc dù còn nhiều yếu kém tồn tại nhưng chi nhánh cũng đã có được những thành quả nhất định. Đầu tiên là trong công tác thẩm định. Các cán bộ tín dụng của chi nhánh đã chủ động được trong công tác thẩm định trước khi cho vay theo đúng những quy trình mà ban lãnh đạo Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đã đặt ra. Bên cạnh công tác thẩm định, cán bộ tín dụng của chi nhánh cũng đã

thực hiện phân loại được khách hàng và có những chính sách phù hợp với từng loại khách hàng nhằm hạn chế rủi ro và thu hút khách hàng.

Các cán bộ tín dụng của chi nhánh cũng thể hiện năng lực của mình khi đã chủ động tìm tới những doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả trên địa bàn Hải Phòng, nhằm giới thiệu về những sản phẩm của chi nhánh. Từ đó, Ngân hàng đã tiếp cận bán chéo được rất nhiều sản phẩm của mình và sau một thời gian, đa số khách hàng đánh giá rất tốt về các sản phẩm, dịch vụ do Ngân hàng cung cấp.

Và thành công lớn nhất trong công tác hạn chế rủi ro của chi nhánh chính là việc giảm tỷ lệ nợ xấu. Đồng thời như phân tích ở trên chúng ta cũng thấy chi nhánh cũng bắt đầu có thành công trong việc hạn chế các khoản nợ xấu. Tuy tỉ lệ nợ xấu còn khá cao nhưng đang có xu hướng giảm dần, điều đó thể hiện kết quả và nỗ lực không ngừng của Chi nhánh trong việc mở rộng tín dụng nhưng luôn quan tâm, chú trọng đến chất lượng tín dụng.

2.5.2. Những hạn chế thiếu sót:

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động kinh doanh NH nói chung và hiệu quả hoạt động tín dụng nói riêng, cụ thể:

Thứ nhất, Tỷ lệ nợ quá hạn giảm dần qua các năm nhưng tỷ lệ này vẫn còn cao hơn so với tỷ lệ bình quân của ngành NH, cụ thể: năm 2009 là 11.30%, năm 2010 là 8.4%, năm 2011 là 5.8%. Hơn nữa, việc xử lý nợ xấu, thu hồi lãi và gốc còn gặp nhiều khó khăn, nguy cơ gia hạn nợ và phát sinh nợ quá lớn, ngay cả đối với một số món nợ chưa đến hạn nhưng chất lượng tín dụng không cao.

Thứ hai, Chưa có sự phân công rõ ràng theo hướng chuyên môn hóa tới từng cán bộ tín dụng. Thực tế hiện nay tại chi nhánh Hải Phòng chưa có sự chuyên môn hóa như vậy tới từng cán bộ tín dụng. Các cán bộ tín dụng phải thực hiện

phần lớn quy trình cho vay đối với mọi doanh nghiệp. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến thời gian và hiệu quả công việc bởi vì không phải cán bộ tín dụng nào cũng hiểu hết về ngành nghề kinh doanh cũng như hoạt động tài chính của tất cả các loại hình doanh nghiệp. Điều này dẫn đến nguy cơ tiềm ẩn rủi ro tín dụng trong hoạt động của chi nhánh.

Thứ ba, Công tác xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng cá nhân, doanh nghiệp của Chi nhánh vẫn chưa được thực hiện hoàn chỉnh. Hiện nay, chi nhánh Hải Phòng vẫn chưa xây dựng được mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với phạm vi hoạt động, tình hình thực tế, và đặc điểm hoạt động kinh doanh của Chi nhánh trên địa bàn Hải Phòng.

Thứ 4, Chưa có phòng quản lý rủi ro: Hiện nay, Chi nhánh Hải Phòng chỉ có 1 chuyên viên quản lý rủi ro tín dụng, lại sử dụng chung phòng với phòng Quản trị hỗ trợ hoạt động mà chưa thành lập phòng chuyên trách Quản lý rủi ro riêng vì vậy công tác quản lý rủi ro chưa được thực sự được chuyên môn hoá

2.6. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:

Qua việc phân tích nợ xấu theo thời hạn và một số chỉ tiêu tài chính ta thấy các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Hải Phòng xuất phát từ hai phía, bao gồm những nguyên nhân chủ quan và khách quan:

2.6.1. Những nguyên nhân khách quan.

Môi trường kinh doanh không ổn định với sự tăng nhanh về giá cả các mặt hàng từ phục vụ đời sống cho đến các nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh đã làm lạm phát tăng cao chính điều này làm ảnh hưởng chung đến nền tài chính trong nước, trong đó có hoạt động tín dụng của các NHTM nói chung và của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng nói riêng.

Môi trường pháp lý chưa đi vào khuôn khổ thống nhất. Các văn bản pháp luật chồng chéo, nhiều sơ hở và bất cập điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của Ngân hàng.

Những năm gần đây tình hình lạm phát biến động rất nhanh, giá cả hàng hóa thay đổi liên tục dễ dẫn đến rủi ro tín dụng bởi vì trong thời kì này người gửi tiền có tâm lý lo sợ đồng tiền của mình bị mất giá khi gửi trong ngân hàng. Trong khi đó ở thời kì này người vay tiền càng có lợi nên họ lại muốn gia tăng nhu cầu vay vốn và muốn kéo dài thời hạn vay. Điều này cũng làm ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn vốn hoạt động của ngân hàng cũng như các khoản cho vay của ngân hàng càng trở nên khó thu hồi. Nguy cơ này có thể làm hoạt động cho vay của ngân hàng bị phá sản.

Tình hình lãi suất cơ bản biến động liên tục, các ngân hàng thi nhau đua lãi suất, các ngân hàng cổ phần đứng trước khả năng mất khả năng thanh khoản, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp nhận vốn vay, Tình hình lãi suất thay đổi ảnh hưởng đến các ngân hàng nhỏ, gây ra rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản rồi từ đó dẫn đến rủi ro tín dụng.

2.6.2. Những nguyên nhân từ phía khách hàng.

Việc lập báo cáo tài chính chưa thể hiện rõ, đầy đủ các thông tin về năng lực tài chính cùng với khả năng trả nợ. Ngoài ra việc quản lý yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh, bộ máy quản lý còn nhiều bất cập nhất là ở một số doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tài sản đảm bảo thường là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi doanh nghiệp làm ăn thua lỗ thì Ngân hàng khó khăn trong việc thu hồi nợ.

Sử dụng vốn sai mục đích: Rủi ro này xuất hiện một phần là do nguyên nhân chủ quan từ phía khách hàng khi họ tự ý chuyển mục đích vay, cố ý sử dụng vốn vay sai mục đích không theo hợp đồng tín dụng đã ký.

2.6.3. Những nguyên nhân từ phía Ngân hàng.

Hạn chế trong việc nắm bắt thị trường tiêu thụ sản phẩm. Một doanh nghiệp hay một cơ sở có thể làm ăn có hiệu quả, sản phẩm tiêu thụ nhanh tại một thời điểm này nhưng ở một thời điểm nào đó có thể gặp rủi ro về mặt thị trường tiêu thụ dẫn đến tồn kho, vốn hoàn trả lâu,... sẽ phát sinh rủi ro cho phương án vay.

Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa hiệu quả. Chất lượng kiểm tra, kiểm soát nội bộ còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng với sự phức tạp của nội dung kiểm tra tín dụng. Về trình độ chuyên môn đối với cán bộ làm công tác kiểm soát đòi hỏi phải tinh thông về nghiệp vụ, nhưng hiện nay cán bộ kiểm soát của chi nhánh còn yếu về nghiệp vụ chuyên môn, chưa tương xứng với công việc, chính vì vậy, có lúc kiểm soát vẫn không phát hiện được sai phạm trong hồ sơ tín dụng.

CHƯƠNG III

GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

3.1. Định hướng tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian tới:

3.1.1. Định hướng chung:

1. Triển khai hoạt động tín dụng theo nguyên tắc tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống là 10%.
2. Tập trung tăng trưởng tín dụng ngắn hạn phục vụ sản xuất, xuất khẩu;
3. Hạn chế quan hệ tín dụng với các doanh nghiệp ngoài địa bàn hoạt động, kiểm soát việc cho vay nhóm khách hàng;
4. Đẩy mạnh công tác cơ cấu nợ theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước trên quan điểm tạo khả năng thu hồi nợ và hoàn thiện tính pháp lý của hồ sơ vay;
5. Bám sát, theo dõi chặt chẽ các đơn vị có nợ tồn đọng, đồng thời tích cực thu hồi những khoản nợ đọng đã được xử lý, đã được trích lập dự phòng rủi ro.
6. Tăng cường công tác quản lý rủi ro trong hoạt động tín dụng nhằm phát hiện, kiểm soát và ngăn ngừa rủi ro tín dụng phần đầu không chế tỷ lệ nợ quá hạn ở mức dưới 5% tổng dư nợ.

3.1.2. Giải pháp triển khai thực hiện:

Đối với cho vay ngắn hạn:

Tập trung ưu tiên cho vay các khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất, chế biến, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, khách hàng là doanh nghiệp vừa

và nhỏ(SME), có đầu ra ổn định, nguồn thu chắc chắn, có vốn, có tài sản đảm bảo và cá nhân có năng lực tài chính, có tài sản đảm bảo.

Đẩy mạnh cho vay tài trợ xuất khẩu các mặt hàng: gạo, cao su, gỗ, dệt may, thủy hải sản..Ưu tiên các doanh nghiệp có doanh số xuất khẩu lớn chuyển qua Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và sử dụng các dịch vụ trọn gói của Ngân hàng thông qua các sản phẩm cụ thể như: tài trợ xuất khẩu, thanh toán quốc tế..

Đối với các loại hình hạn chế sẽ được Khối kinh doanh ban hành theo sản phẩm cụ thể

Đối với cho vay trung dài hạn:

Tiếp tục xem xét cho vay trung hạn nhằm phát triển các sản phẩm bán lẻ;

Rà soát, đánh giá lại toàn bộ các dự án trung- dài hạn đã ký HĐTD chưa giải ngân/đang giải ngân để đánh giá lại hiệu quả đầu tư, thực hiện các điều kiện tín dụng từ đó quyết định dừng giải ngân hoặc tiếp tục giải ngân đối với các dự án bị chậm tiến độ nhưng có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng, kinh doanh khi có phân tiếp vốn đầu tư của Ngân hàng;

Đối với các dự án Ngân hàng TMCP Đông Nam Á tham gia với tư cách là ngân hàng đồng tài trợ: Chi nhánh dừng chuyển vốn cho ngân hàng đầu mối để giải ngân nếu khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện tín dụng.

Đối với cho vay bằng ngoại tệ:

Chỉ cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ để thực hiện phương án sản xuất – kinh doanh hàng hóa xuất khẩu mà khách hàng có đủ ngoại tệ để trả nợ vay từ nguồn thu xuất khẩu;

Đối với nhu cầu vay vốn để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, ưu tiên cho vay bằng VNĐ;

Các trường hợp cho vay bằng ngoại tệ cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

Thỏa mãn những quy định tại sản phẩm do các Khối kinh doanh xây dựng, được Tổng giám đốc phê duyệt ban hành và cấp hạn mức tăng trưởng;

Có sự chấp thuận của Khối nguồn vốn và Kinh doanh ngoại tệ trước khi thông báo tới khách hàng.

Đối với cấp bảo lãnh:

Kiểm soát, đánh giá các khoản bảo lãnh tiềm ẩn rủi ro, có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

Đối với cấp bảo lãnh mới: Thực hiện theo các quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và của pháp luật.

3.2. Một số giải pháp ngăn ngừa rủi ro tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng:

Qua những phân tích trên ta thấy rằng hoạt động tín dụng của Ngân hàng trong 3 năm qua (2009-2011) có nhiều chuyển biến theo xu hướng ngày càng tốt lên, nợ xấu nói chung giảm qua từng năm nhưng vẫn còn tồn tại, dư nợ cho vay của Ngân hàng ngày càng tăng, nên tuy nói rằng tỷ lệ nợ xấu đã được khắc phục và ở trong mức cho phép của NHNN nhưng đó vẫn là một giá trị lớn, Ngân hàng cần đẩy mạnh thu nợ đối với những khoản nợ này để có thể sử dụng nguồn vốn này không cho nhàn rỗi. Việc xảy ra nợ xấu có thể là do nhân viên tín dụng còn lỏng lẻo trong công tác thẩm định và nợ xấu còn tồn đọng lại ở những năm trước kéo dài qua những năm sau. Việc tồn tại nợ quá hạn hoặc nợ xấu là vấn đề bất khả kháng trong hoạt động tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á .

Theo nguyên tắc tín dụng, trong phạm vi thời hạn nợ quy định khi đến hạn trả nợ, doanh nghiệp vay vốn phải có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc và lãi cho

NHTM. Nếu thực hiện đúng nguyên tắc này thì cả doanh nghiệp và Ngân hàng coi như thực hiện đúng cam kết, vốn cho vay của NHTM được thu hồi để sử dụng cho vòng luân chuyển khác. Nhưng thực tế lại không diễn ra suôn sẻ như vậy, có nhiều doanh nghiệp không trả được nợ và lãi cho Ngân hàng khi nợ đã đến hạn trả.

Công tác quản lý rủi ro tín dụng là công việc rất quan trọng đối với nhà quản trị Ngân hàng. Để đảm bảo cho công tác này được thực hiện tốt, trước hết cần phải tìm hiểu rõ nguyên nhân phát sinh nợ xấu để từ đó có hướng xử lý sao cho phù hợp nhằm mục đích cuối cùng là làm lành mạnh hóa tài chính cho Ngân hàng, góp phần nâng cao lợi nhuận trong hoạt động tín dụng. Sau đây là một số biện pháp cụ thể để xử lý khi phát sinh nợ quá hạn như sau:

3.2.1. Biện pháp xử lý nợ quá hạn, nợ xấu.

Qua kết quả dư nợ của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng trong 3 năm vừa qua (2009-2011) ta thấy tình hình nợ xấu theo xu hướng ngày càng giảm. Đó là kết quả khả quan có xu hướng phát triển tốt cho Ngân hàng trong việc sử dụng nguồn vốn của Ngân hàng. Tuy nhiên vẫn còn tồn đọng một lượng vốn của Ngân hàng bị chiếm dụng vì vậy Ngân hàng cần xác định được nguyên nhân phát sinh nợ quá hạn, nợ xấu để có những biện pháp xử lý hiệu quả.

Nếu khoản nợ để phát sinh nợ quá hạn, nợ xấu có tài sản đảm bảo thì Ngân hàng có thể phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi lại vốn gốc và lãi.

Với những khoản nợ không có Tài sản đảm bảo, đây là những khoản tín dụng thường là của các khách hàng có độ tín nhiệm cao, lâu năm nên có thể sử dụng biện pháp cơ cấu lại nợ hoặc áp dụng thương lượng để thu được hiệu quả nhất định.

Nếu do nguyên nhân chủ quan, thì tùy từng trường hợp cụ thể để có những giải pháp thích hợp như gia hạn thời hạn cho vay, điều chỉnh kỳ hạn trả

nợ, tư vấn sản xuất kinh doanh theo sự hiểu biết của cán bộ tín dụng, động viên khách hàng trả nợ cho Ngân hàng, trường hợp xử lý những khoản nợ này gặp nhiều khó khăn thì có thể xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro. Trong năm 2011, chi nhánh đã xóa được gần 13 tỷ đồng nhờ sử dụng quỹ dự phòng rủi ro. Đây là một kết quả rất khả quan.

3.2.2. Đảm bảo tuân thủ đúng quy chế, quy trình tín dụng:

Quy trình tín dụng là một cơ cấu hoàn chỉnh và đầy đủ của một Ngân hàng. Các quy chế, quy trình về tín dụng được áp dụng trong nội bộ Ngân hàng phải được triển khai thực hiện nghiêm túc, tránh tư tưởng tìm kiếm lợi nhuận bằng nghiệp vụ, không nên hạ thấp những tiêu chuẩn tín dụng đã được đặt ra nhằm lôi kéo khách hàng hoặc cạnh tranh không lành mạnh với các tổ chức tín dụng khác vì những tiêu chuẩn tín dụng nhằm đảm bảo cho hoạt động tín dụng của Ngân hàng hạn chế được những rủi ro không cần thiết.

Đối với một tổ chức tín dụng thì chất lượng tín dụng quan trọng hơn việc mở rộng tín dụng, Ngân hàng không thể nào thu được khoản phí để bù đắp các khoản mất mát trong cho vay. Do đó cần hiểu rõ thông tin về khách hàng trước khi cho vay, nếu chưa tin tưởng hoặc chưa hiểu rõ về khách hàng, khi mà công tác thẩm định vẫn chưa thu được kết quả đáng tin cậy thì không nên cấp tín dụng cho khách hàng. Nếu sau khi thu thập thông tin về khách hàng mà những rủi ro có thể xảy ra cho khoản vay thì tùy thuộc vào mức độ rủi ro mà các bộ tín dụng sẽ từ chối cho vay. Nếu rủi ro có thể chấp nhận được thì có thể phê duyệt đơn cho vay.

Khi khoản vay có mức độ rủi ro cao thì cần phải có tài sản thế chấp, cho vay với lãi suất cao kèm theo bảo hiểm tiền vay để hạn chế rủi ro cho khoản vay đó, Ngân hàng nên nhận những tài sản thế chấp có khả năng thanh khoản cao, đồng thời Ngân hàng nên có cái nhìn chuyên môn và không thiên vị đối với tài sản thế chấp, với tư cách là người cho vay cán bộ tín dụng phải phân biệt được

sự khác nhau giữa giá trị thị trường, giá thanh lý, nên thường các khoản vay phải được đảm bảo bằng 150% giá trị tài sản cố định tính theo giá thị trường hiện thời.

Tuy nhiên cán bộ tín dụng không nên coi tài sản thế chấp là thay thế cho việc trả nợ mà đó chỉ là phương tiện, biện pháp để phòng ngừa. Mục đích của việc cho vay không phải để phát mãi tài sản, đảm bảo để thu hồi nợ mà là giúp cho khách hàng có vốn để sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô, đem lại hiệu quả kinh tế cho khách hàng, cho xã hội và cho chính Ngân hàng. Ngoài ra việc phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cũng không phải là điều dễ dàng. Để thực hiện tốt giải pháp này cần xem xét kỹ lưỡng tài sản đảm bảo, đồng thời phải đánh giá chính xác giá trị vật làm đảm bảo tại thời điểm khách hàng vay vốn, như quyền sở hữu, sự tồn tại thực tế của tài sản đó, thời hạn sử dụng của tài sản đảm bảo.

Sau khi cho vay cần giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn vay của khách hàng xem khách hàng có sử dụng đúng mục đích hay không, nên kiểm tra định kỳ và đôi khi kiểm tra đột xuất nhằm phát hiện kịp thời những rủi ro có thể xảy ra, đồng thời có giám sát chặt chẽ mới biết được tình trạng khó khăn mà khách hàng gặp phải từ đó có những biện pháp giúp đỡ kịp thời. Việc giám sát tiền vay giúp Ngân hàng biết được ngày đến hạn của món nợ để kịp thời đôn đốc trả nợ để hạn chế nợ quá hạn.

Thực hiện tốt việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nhằm xử lý kịp thời những rủi ro xảy ra, nhằm giúp việc hoạt động kinh doanh của Ngân hàng diễn ra bình thường, liên tục.

3.2.3. Biện pháp phân tán rủi ro, ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

Dựa vào những phân tích vừa qua ta thấy rằng Ngân hàng cần tiếp tục chú trọng cho vay nhiều đối tượng khách hàng, không nên quá chú trọng vào một số khách hàng chủ yếu, Ngân hàng nên mở rộng cho vay đối với doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đây là xu hướng phù hợp với xu hướng chung

của các Ngân hàng trong khu vực và trên thế giới. Phục vụ đối tượng khách hàng cá nhân, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa đảm bảo cho Ngân hàng quản lý được rủi ro một cách hữu hiệu, từ đó có thể mở rộng cung ứng nhiều dịch vụ chất lượng cao cho khách hàng, định hướng kinh doanh, giúp Ngân hàng đạt được hiệu quả kinh doanh tối ưu. Duy trì và mở rộng khách hàng thuộc nhiều thành phần đồng thời tiếp cận và tìm cách thu hút khách hàng lớn kinh doanh có hiệu quả.

Bên cạnh đó Ngân hàng cũng cần đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư, tránh tập trung cho vay trong một lĩnh vực nào đó và tránh để dư nợ của một lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao trong tổng dư nợ, nếu không phân tán rủi ro thì khi lĩnh vực đó gặp khó khăn Ngân hàng sẽ bị kéo theo những khó khăn đó ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của Ngân hàng.

Việc phân tán rủi ro là biện pháp ngăn ngừa rủi ro hiệu quả nhất. Để có thể phân tán được rủi ro cần những biện pháp sau:

➤ Thực hiện dưới các hình thức như cho nhiều khách hàng vay, cho nhiều ngành kinh tế vay, giới hạn số tiền vay... Hơn nữa Ngân hàng cũng nên thận trọng trước khi cho vay đối với các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực có mức độ rủi ro cao như kinh doanh bất động sản, các dịch vụ giải trí...

➤ Đối với những dự án đầu tư lớn thì Ngân hàng nên cho vay theo hình thức đồng tài trợ và cùng quản lý vốn cho vay. Khi nền kinh tế phát triển thì đòi hỏi Ngân hàng cần phải hợp tác và liên kết chặt chẽ với các Ngân hàng khác để hỗ trợ nhau và tăng cường khả năng cùng tồn tại, phát triển trong nền kinh tế.

➤ Ngân hàng có thể áp dụng bảo hiểm tín dụng để giảm bớt những thiệt hại một khi rủi ro xảy ra đối với khách hàng nhằm chuyển rủi ro cho công ty bảo hiểm. Vì vậy đối với những khoản vay lớn Ngân hàng nên yêu cầu khách hàng mua bảo hiểm cho các dự án trước khi cho vay. Đây có thể xem là một biện

pháp hữu hiệu để phòng chón rủi ro cho khách hàng và cả Ngân hàng nhất là trong lĩnh vực xây dựng.

3.2.4. Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng:

Tăng trưởng tín dụng đi đôi với việc đo lường rủi ro phát sinh để có các giải pháp kiểm soát luôn là nhiệm vụ quan trọng của ngân hàng . Công tác xếp hạng tín dụng có vai trò quan trọng trong việc phân tích đánh giá thường xuyên khách hàng cả trước và sau khi cấp tín dụng.

- Xếp hạng khách hàng trước khi cấp tín dụng: Khi khách hàng đề nghị vay vốn, ngân hàng dựa nguồn thông tin thu thập được về khách hàng, thực hiện phân tích các yếu tố định lượng và định tính để đo lường khả năng trả nợ và thiện trí trả nợ của khách hàng. Số liệu phân tích là cơ sở xếp hạng tín dụng khách hàng vay vốn và kết quả xếp hạng là một trong những căn cứ quan trọng để quyết định cho vay hay từ chối cho vay, Nếu cho vay thì căn cứ vào xếp hạng này để định giá khoản vay, áp dụng chính sách tín dụng thích hợp khác để giảm thiểu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay sau này.
- Tái xét đánh giá và xếp hạng tín dụng khách hàng theo định kỳ

Trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực, định kỳ ngân hàng phải tiến hành phân tích khả năng trả nợ gốc và lãi của khách hàng cho các khoản đã cho vay, dựa vào nguồn thông tin thu thập được về khách hàng đi vay từ lúc giải ngân cho đến thời điểm tái xếp hạng, nhằm đánh giá việc thực hiện các cam kết của khách hàng trong hợp đồng tín dụng, chú trọng đến những vi phạm hợp đồng, từ đó so sánh đánh giá sự thay đổi Rủi ro tín dụng so với ban đầu. Qua đó điều chỉnh mức hạng của khách hàng. Đồng thời, đó là cơ sở để đưa ra giải pháp xử lý các khoản nợ có vấn đề, nhằm giảm thiểu nguy cơ Rủi ro tín dụng. Nếu Rủi ro tín dụng thay đổi theo chiều hướng tăng, ngân hàng có thể yêu cầu khách hàng đi vay bổ sung vốn tự có hoặc tài sản thế chấp hoặc yêu cầu bảo lãnh làm tăng khả năng trả nợ của khách hàng.

Như vậy, tái xếp hạng khách hàng đi vay theo định kỳ để xem xét sự thay đổi rủi ro so với ban đầu, nhằm có biện pháp thích hợp có hiệu quả giảm thiểu nguy cơ gây Rủi ro tín dụng. Từ đó tạo điều kiện mở rộng và đa dạng hoá hình thức tài trợ, ... điều này đặc biệt có ý nghĩa trong xu hướng cho vay tín chấp ngày càng tăng, giúp ngân hàng lựa chọn những khách hàng tốt để cho vay và là cơ sở để khách hàng tự soát xét chính mình.

- Xếp hạng tín dụng khách hàng khi không hoàn trả nợ đúng hạn

Khách hàng không hoàn trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng như đúng cam kết, tức là xuất hiện khoản nợ quá hạn, Việc xếp hạng tín dụng khách hàng không hoàn trả nợ đúng hạn là cơ sở để xác định mức tổn thất tín dụng hoặc đưa ra các biện pháp giảm tổn thất:

Cung cấp những thông tin mang tính hệ thống về quá khứ và hiện tại của khách hàng là cơ sở giúp các nhà quản trị ngân hàng đưa quyết định chính xác

Trong nền kinh tế thị trường sự cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường ở các ngân hàng diễn ra gay gắt, dù có là người đi vay nhưng khách hàng luôn được tạo mọi điều kiện giải quyết được thủ tục vay nhanh chóng, để ngân hàng có cơ hội mở rộng quy mô tín dụng. Vậy muốn có quyết định tín dụng nhanh và chính xác đồng thời dự đoán tương đối chính xác về khả năng và thiện chí trả nợ của khách hàng, ngân hàng cần có hệ thống thông tin về khách hàng trong quá khứ và hiện tại, yêu cầu khách quan là ngân hàng phải có hệ thống thông tin đáng tin cậy để nhận biết các dấu hiệu đó qua một quá trình chứ không phải một thời điểm và kết quả xếp hạng tín dụng qua một chuỗi thời gian sẽ đáp ứng nhu cầu kể trên.

Là cơ sở để xây dựng chính sách tín dụng và chính sách khách hàng

Trên cơ sở định hạng khách hàng, ngân hàng có thể xác định một cách hợp lý, chính xác ở mức độ cao nhất lượng tổn thất tín dụng theo từng sản phẩm hoặc lĩnh vực, ngành kinh tế, phân tích được lợi nhuận của các dạng sản phẩm, kết hợp

với việc áp dụng chính sách khách hàng về lãi suất cho vay, hạn mức mức vay, thời hạn tín dụng phù hợp từ đó hình thành lên một chiến lược trong hoạt động tín dụng đạt chất lượng cao cụ thể. Đối với doanh nghiệp có độ tín nhiệm cao, định hạng cao ngân hàng sẽ áp dụng chính sách ưu đãi; cho vay với lãi suất thấp, số lượng vay nhiều, điều kiện cho vay nới lỏng ... Ngược lại, đối với doanh nghiệp có độ tín nhiệm thấp, định hạng thấp cũng đồng nghĩa với những khoản tín dụng ẩn chứa nhiều rủi ro, ngân hàng sẽ áp dụng chính sách cho vay và biện pháp chặt chẽ hơn, nhằm hạn chế khả năng rủi ro tín dụng xảy ra.

Góp phần thực hiện nguyên tắc cho vay của ngân hàng

Hai nguyên tắc trong hoạt động tín dụng là doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích đã thoả thuận và hoàn trả nợ gốc và lãi đúng hạn theo hợp đồng thoả thuận. Việc xếp hạng tín dụng khách hàng vay vốn được tiến hành trước khi hợp đồng tín dụng ký kết, và tái xét xếp hạng được tiến hành định kỳ (sau khi hợp đồng tín dụng đã được ký kết), dựa trên cơ sở phân tích khả năng và thiện chí trả nợ ngân hàng, với mục đích hạn chế rủi ro tín dụng. Đây là biện pháp “phòng bệnh” nhằm thực hiện tốt các nguyên tắc cho vay của ngân hàng, đặc biệt là nguyên tắc “Hoàn trả nợ gốc và lãi đúng hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng”.

3.2.5. Thành lập Phòng Quản lý rủi ro tín dụng

Trong quản lý rủi ro tín dụng, Chi nhánh cần thành lập phòng quản lý rủi ro để chuyên quản lý đối với từng khoản tín dụng và đối với danh mục tín dụng. Quản lý rủi ro đối với từng khoản tín dụng đòi hỏi kiến thức cụ thể về hoạt động kinh doanh và điều kiện tài chính của đối tác trong khi quản lý rủi ro danh mục tín dụng yêu cầu kiến thức bao quát toàn diện để giám sát toàn bộ thành phần và chất lượng danh mục tín dụng. Ngân hàng cần phải có hệ thống giám sát chất lượng của toàn bộ danh mục tín dụng phù hợp với tính chất, quy mô và tính phức tạp của danh mục tín dụng. Việc giám sát chất lượng của toàn bộ danh mục tín dụng giúp cho ngân hàng có được cái nhìn tổng thể về rủi ro tín dụng, từ đó dễ dàng nhận biết được rủi ro đầu tư tập trung vào những hạng mục nào (khách

hàng, khu vực, ngành nghề...), trên cơ sở đó có những điều chỉnh thích hợp để tránh sự tập trung đầu tư quá mức nhằm làm giảm thiểu rủi ro.

Ngoài ra, ngân hàng cũng cần thiết lập được bộ phận chuyên nghiên cứu, phân tích diễn biến và dự báo kinh tế vĩ mô kể cả ngắn hạn và trung dài hạn dựa trên tất cả các kênh thông tin, các nguồn nghiên cứu và dự báo khác để làm định hướng cho hoạt động tín dụng, chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, chiến lược khách hàng và chiến lược đầu tư vốn tín dụng của mình.

3.2.6. *Biện pháp về mặt nhân sự.*

Con người là yếu tố quan trọng nhất trong một tổ chức, tất cả những biện pháp trên để có thể hoàn thành tốt cần phải có một nguồn nhân lực giỏi, có đủ kỹ năng chuyên môn để xử lý vấn đề. Yếu tố con người là nhân tố quan trọng quyết định cho mọi thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Vì vậy cần tiêu chuẩn hóa việc tuyển dụng cán bộ, đào tạo thêm những kiến thức, trao đổi kinh nghiệm chuyên môn, nghiệp vụ, quy trình cơ chế cho vay huy động của Ngân hàng. Nói chung cán bộ nhân viên Ngân hàng cần phải có đủ kiến thức, năng lực làm việc tốt, khả năng phù hợp với yêu cầu của công việc.

Bên cạnh đó cán bộ tín dụng của Ngân hàng cần phải có đạo đức tốt, tránh những trường hợp thiên vị cá nhân làm ảnh hưởng không tốt đến chất lượng tín dụng.

Muốn được như vậy Ngân hàng cần phải thường xuyên tổ chức những khóa học nâng cao trình độ nghiệp vụ, giúp cho nhân viên tiếp cận với những kiến thức mới, tạo điều kiện cho nhân viên trao đổi kinh nghiệm, thi đua khen thưởng công bằng.

Nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật cho tất cả cán bộ công nhân viên. Vững mạnh về nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng để tiến tới vững mạnh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Vì thế cần có chính sách đãi ngộ, quan tâm nhiều hơn tới đời sống vật chất của nhân viên, tạo môi trường làm việc

chuyên nghiệp thân thiện với nhiều cơ hội thăng tiến. Nói chung Ngân hàng cần gắn lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể như vậy Ngân hàng sẽ phát huy tốt khả năng của nguồn nhân lực.

3.2.7. Một số biện pháp khác.

Ngoài một số biện pháp nêu trên cũng xin đề xuất một số biện pháp khác theo thực tiễn của nền kinh tế:

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ Ngân hàng bên cạnh hoạt động tín dụng.

Trong xu thế hội nhập ngày nay khi mà có nhiều NHTM cùng hoạt động trên một địa bàn (bao gồm NHTM trong nước và cả nước ngoài đang đầu tư vào nước ta) thì việc cạnh tranh theo chiều sâu bằng cách phát triển nhiều dịch vụ Ngân hàng sẽ là xu thế phát triển tất yếu, thời gian qua Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng đã phát triển một số dịch vụ Ngân hàng và thu được nhiều kết quả khả quan cần tiếp tục phát huy những sản phẩm mới mang nhiều tiện ích hơn nhằm nâng cao hiệu quả cạnh tranh của Ngân hàng.

- Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của Ngân hàng.

Trong thời đại hiện nay công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng giúp cho hoạt động Ngân hàng diễn ra nhanh hơn, tiện lợi hơn những nước tiên tiến trên thế giới có công nghệ thông tin Ngân hàng phát triển rất mạnh. Nước ta có ngày càng nhiều Ngân hàng nước ngoài đầu tư vào thì việc các NHTM trong nước ứng dụng nhiều hơn nữa công nghệ thông tin vào hoạt động Ngân hàng là điều tất yếu. Để hoạt động Ngân hàng giảm bớt rủi ro hơn nữa thì công nghệ thông tin là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho hoạt động của các nhân viên Ngân hàng. Lựa chọn đúng công nghệ để áp dụng cho hoạt động quản lý, hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng. Công nghệ thông tin sẽ giúp cho việc lưu trữ, thu thập thông tin của khách hàng, thông tin thị trường, xây dựng hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng...

được nhanh chóng, tiện lợi, chính xác hơn nữa giúp cho Ngân hàng có thể nâng cao tốc độ xử lý, ra quyết định cho vay và đầu tư.

➤ Tăng cường quảng bá, Marketing.

Đối với xu hướng phát triển cạnh tranh ngày nay, Marketing là điều không thể thiếu, để có thể tạo được đặc trưng riêng về Ngân hàng về các sản phẩm huy động, tín dụng cần phải phát triển mạnh các hoạt động Marketing, quảng bá cho thương hiệu của Ngân hàng về quá trình hình thành phát triển, các sản phẩm tiện ích, phong cách phục vụ trên các phương tiện đại chúng. Để làm được điều đó cần phải phát triển hơn nữa bộ phận Marketing, giúp cho nhân viên phòng này có điều kiện làm việc chuyên nghiệp hơn.

Hầu như hiện nay khách hàng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng đa số đều được sự giới thiệu của người thân, bạn bè mà tiến hành giao dịch với Ngân hàng vì vậy cần tăng cường công tác quảng bá trên các phương tiện truyền thông.

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận.

Sau khi nước ta gia nhập WTO, nền kinh tế đã chuyển sang một bước phát triển mới. Tất cả các lĩnh vực nói chung và lĩnh vực Tài chính ngân hàng nói riêng đều đang đứng trước những cơ hội lớn có thể tận dụng để tăng tốc độ phát triển, hoàn thiện và nâng cao chất lượng. Tuy nhiên Ngân hàng cũng được dự báo là lĩnh vực cạnh tranh khốc liệt khi có sự xâm nhập của Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và các tập đoàn tài chính lớn mạnh. Từ đó đòi hỏi mỗi Ngân hàng phải tiếp tục thúc đẩy cải cách và tìm hướng phát triển riêng nhằm đảm bảo được vị thế của mình.

Thời gian qua là giai đoạn mà tình hình thế giới có nhiều biến động, năm 2009 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu (2009), giá xăng dầu, giá vàng tăng với tốc độ nhanh thiên tai lũ lụt xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới phần nào ảnh hưởng đến thương mại nước ta. Cuộc khủng hoảng tài chính có thể coi là một bài học đắt giá cho tất cả các nước trên thế giới nhất là những nước phát triển.

Trong nhiều năm hoạt động và trưởng thành, mặc dù đã có không ít những khó khăn và tồn tại cần phải giải quyết nhưng với sự chỉ đạo giúp đỡ của Hội sở Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng đã đạt được những bước tiến xa hơn và ngày càng phát triển trong mọi hoạt động của Ngân hàng, trong đó có hoạt động tín dụng. Những kết quả đạt được là một minh chứng cho quá trình phát triển bền bỉ phấn đấu của ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ của Ngân hàng.

Tín dụng là nghiệp vụ quan trọng và tạo ra lợi nhuận nhiều nhất cho Ngân hàng, trong kinh doanh Ngân hàng việc đương đầu với rủi ro tín dụng là điều không thể tránh khỏi Ngân hàng cần có những biện pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động tín dụng. Rủi ro ở đây chủ yếu là nợ quá hạn từ đó dẫn đến

những món nợ khó đòi, qua phân tích bên trên ta có thể thấy rõ những điều đạt được của Ngân hàng qua 3 năm như sau:

➤ Về tình hình nguồn vốn:

Tăng trưởng khá tốt qua 3 năm (2009-2011) vốn huy động tăng mạnh qua 3 năm, chứng tỏ Ngân hàng đã thu hút được ngày càng nhiều khách hàng tin tưởng gửi tiền vào, bên cạnh đó Ngân hàng cũng phát triển nhiều sản phẩm tín dụng phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

➤ Về hoạt động tín dụng:

Đây là nghiệp vụ quan trọng của Ngân hàng, qua 3 năm (2009-2011) ta thấy rõ sự tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng, quy mô tín dụng không ngừng mở rộng và có xu hướng tăng trưởng tốt trong tương lai, công tác thu nợ cũng đạt hiệu quả khá tốt.

➤ Về rủi ro tín dụng:

Tình hình nợ xấu biến động khá tốt qua 3 năm, nợ xấu theo thời hạn chủ yếu là ngắn hạn nhưng có xu hướng giảm trong khi nợ xấu trung và dài hạn có xu hướng tăng.

Nhìn chung thì tình hình hoạt động tín dụng của Ngân hàng trong thời gian qua (2009-2011) diễn ra theo chiều hướng tốt, trong thời gian tới với sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ nhân viên chi nhánh cùng với những biện pháp tích cực cho hoạt động tín dụng tin rằng Ngân hàng sẽ ngày càng hiệu quả hơn, làm tăng uy tín cho Chi nhánh Hải Phòng nói riêng và ngân hàng TMCP Đông Nam Á nói chung.

Bên cạnh những kết quả đạt được Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hải Phòng vẫn còn một số khó khăn mà tự bản thân Ngân hàng không thể khắc phục được mà cần có sự giúp đỡ của các cấp lãnh đạo địa phương nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và làm tốt nhiệm vụ của mình.

2. Kiến nghị.

2.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước.

Cần có những biện pháp hữu hiệu trong chính sách quản lý kinh tế vĩ mô, tạo môi trường pháp lý thông thoáng, an toàn phù hợp với cơ chế thị trường và hoàn thiện các bộ luật nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc cho các tổ chức tín dụng hoạt động thuận lợi.

Thực hiện thường xuyên công tác thanh tra, kiểm soát dưới nhiều hình thức để kịp thời phát hiện và ngăn chặn những vi phạm tiêu cực trong hoạt động tín dụng, lành mạnh hóa các NHTM.

Nâng cao chất lượng của trung tâm tín dụng(CIC) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM có đủ thông tin về doanh nghiệp khi cho vay.

2.2. Đối với Hội sở.

Cần tăng cường hơn nữa công tác tiếp thị quảng cáo, khuyến mãi phù hợp với đặc điểm của khách hàng từng vùng, từng địa phương để mở rộng sản phẩm, dịch vụ của mình

Thường xuyên huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng thẩm định tín dụng cho đội ngũ cán bộ ngân hàng

Đổi mới thủ tục hồ sơ vay vốn, giảm bớt những thủ tục rườm rà và phức tạp

Trao quyền tự quyết cho chi nhánh nhiều hơn nhằm đảm bảo tính nhanh chóng trong các hoạt động tín dụng.

2.3. Đối với chính quyền địa phương.

Cần phát huy tốt vai trò hỗ trợ cho ngân hàng trong việc cung cấp thông tin về khách hàng, ký duyệt hồ sơ vay vốn cho khách hàng giúp cho hoạt động tín dụng của ngân hàng được thuận lợi hơn. Các ngành chức năng cần tạo điều

kiện hỗ trợ chi nhánh trong việc xác nhận quyền sở hữu, tranh chấp, đặt biệt là trong quá trình định giá tài sản để đưa ra bán đấu giá thu hồi nợ.

Các cơ quan chính quyền cần cung cấp thông tin cũng như những thay đổi về định hướng phát triển kinh tế của tỉnh giúp cho ngân hàng có những chiến lược kinh doanh cụ thể, cân đối nguồn vốn hợp lý để có thể đáp ứng được nhu cầu vốn vay, đảm bảo phát triển kinh tế xã hội địa phương.

2.4. Đối với Chi nhánh.

Tăng cường công tác quảng cáo để thu hút khách hàng, huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trên địa bàn. Với sự cạnh tranh quyết liệt giữa các ngân hàng thương mại hiện nay và sự gia nhập của các ngân hàng nước ngoài thì ngân hàng cần có nhiều hơn nữa các chương trình quảng cáo, giới thiệu sản phẩm mới của ngân hàng đến với công chúng qua các phương tiện đại chúng.

Cần quan tâm nhiều hơn đến việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ trong công tác. Thường xuyên tổ chức cuộc họp giữa cán bộ tín dụng và các trưởng phòng tín dụng để trao đổi những kinh nghiệm, những khuyết điểm trong quá trình thực hiện của từng cán bộ tín dụng. Từ đó, vừa nâng cao trình độ kinh doanh cho cán bộ tín dụng, vừa hạn chế, khắc phục những sai lầm đã mắc phải đảm bảo an toàn cho những khoản cho vay.

Tuyệt đối không phát vay cho những khách hàng đang quan hệ tín dụng với những tổ chức tín dụng khác nhằm tránh trường hợp khách hàng không đủ khả năng trả cho nhiều khoản nợ vay.

Hạn chế cán bộ tín dụng tiếp nhận hồ sơ của những khách hàng là người thân để tránh sự gian lận hoặc ý kiến chủ quan trong khâu thẩm định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Quản trị Ngân hàng thương mại, NXB Tài chính 2011
2. Nguyễn Văn Tiến, Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, NXB thống kê.
3. Luật Các tổ chức tín dụng 2011
4. Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng.
5. Quyết định 493 năm 2005 của NHNN.
6. Quyết định 18 năm 2007 của NHNN
7. Báo cáo kết quả kinh doanh 2009-2011 của ngân hàng TMCP Đông Nam Á.
8. Quyết định 502/2007/QĐ- HĐQT về việc ban hành quy chế cho vay đối với khách hàng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á
9. Quyết định 1328/2010/ QĐ – TGD về việc ban hành quy trình thẩm định rủi ro tín dụng của ngân hàng TMCP Đông Nam Á.
10. Tạp chí ngân hàng.
11. Tạp chí tài chính.
12. Các trang web: <http://www.SeABank.com.vn>
<http://www.sbv.gov.vn>
<http://vneconomy.vn>
<http://mof.gov.vn>
<http://cafef.vn/>
Một số diễn đàn trên mạng.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á: Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank.

TMCP: Thương mại cổ phần.

HĐQT: Hội đồng quản trị.

TGD: Tổng giám đốc.

NHNN: Ngân hàng nhà nước.

NHTM: Ngân hàng thương mại.

VHĐ: Vốn huy động

HĐV: Huy động vốn.

TCKT: Tổ chức kinh tế

MỤC LỤC